



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

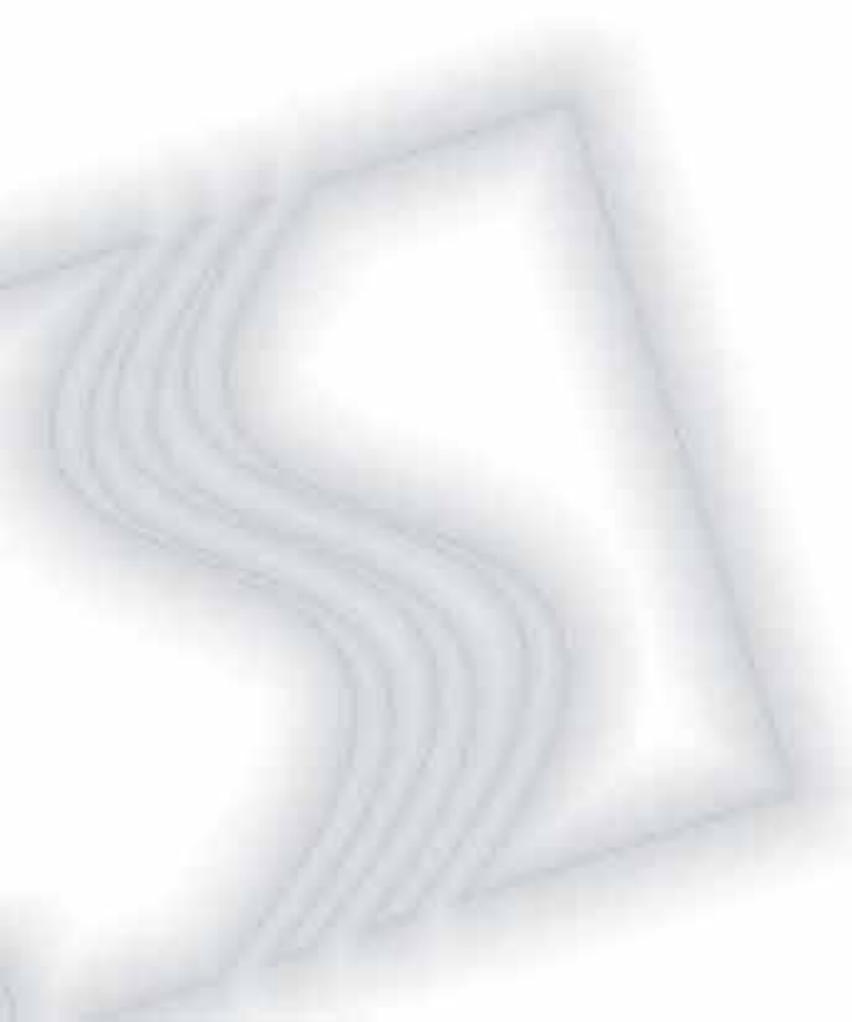
77 Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
ĐT: (04) 3942 3388 Fax: (04) 3914 0950

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
2009

ANNUAL REPORT



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI





NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI

MỤC LỤC

Mục Lục

I.	PHÁT BIỂU CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	5
II.	LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG	6
III.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	10
IV.	BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT	12
V.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	14
VI.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	20
VII.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LÉ	72
VIII.	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN NỘI BỘ	118
IX.	CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN	120
X.	TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ	122
XI.	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	124
XII.	THÀNH TÍCH VÀ SỰ CÔNG NHẬN CỦA XÃ HỘI NĂM 2009	134
XIII.	CÁC SỰ KIỆN ĐÁNG CHÚ Ý NĂM 2009	138
XIV.	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH	138





Trụ sở chính SHB
Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

1 THƯ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý vị!

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, tôi xin trân trọng cảm ơn sự tin nhiệm của Quý cổ đông, Quý khách hàng và các đối tác đối với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) trong thời gian qua.

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội được thành lập theo Giấy phép số 0041 NH/GP do Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ký ngày 13/11/1993. Trải qua 17 năm hoạt động, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) đã dần khẳng định được uy tín và vị thế của mình trên hệ thống các NHTM có nước. Có thể nhận ra các cổ đông chiến lược là các tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam như: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tập đoàn T&T,... và các đối tác, khách hàng lớn như: Tổng công ty Lắp máy Việt Nam Lãmá, các công ty thuộc tập đoàn EVN, các Tổng công ty thuộc tập đoàn Dầu khí, Công ty cổ phần Trường Hải, Tập đoàn VinaCapital, Tổng công ty xây dựng số 1, Tổng công ty Cafe, Công ty cổ phần Gentraco, Hiệp hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, TW Đoàn TNCs HCM,... SHB luôn cố gắng vượt trội về nguồn vốn và ngoại tệ, thị trường và hệ thống khách hàng rộng lớn, đa dạng, đủ mọi thành phần kinh tế. Với mạng lưới hơn 100 điểm giao dịch trên toàn quốc, các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng phong phú, hấp dẫn và cạnh tranh, SHB đã, đang và sẽ liên tục đổi mới, phát triển bền vững theo thời gian.

Kính thưa quý vị!

Xuyên suốt quá trình hoạt động, SHB luôn hoạch định chiến lược rõ ràng, lâu dài, chủ động công tác dự báo và có điều chỉnh phù hợp cho từng giai đoạn phát triển, đảm bảo tính cạnh tranh, luôn tạo ra sự khác biệt. Với nền tảng công nghệ hiện đại, đội ngũ nhân sự trẻ, nhiệt huyết và chuyên nghiệp trong các hoạt động cùng với sự đoàn kết trong quản trị và điều hành đã tạo ra sức mạnh to lớn cho SHB. Nhờ đó, SHB luôn từng bước vượt bậc qua từng năm, phát triển an toàn, bền vững. Năm 2009, mặc dù kinh tế Thế giới và Việt Nam gặp nhiều khó khăn nhưng SHB vẫn đạt được kết quả kinh doanh rất khả quan. Đặc biệt, một sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong chiến lược phát triển của SHB, đó là: ngày 20/04/2009, cổ phiếu SHB đã chính thức được niêm yết tại Sở GDCK Hà Nội, và kể từ năm 2009, SHB được bình chọn là một trong ba cổ phiếu có tính thanh khoản cao nhất năm 2009. Sự kiện rất ý nghĩa này đã khẳng định tính minh bạch và chuyên nghiệp trong hoạt động, không ngừng nâng cao uy tín và vị thế của SHB ở trong nước và quốc tế. Thực hiện mục tiêu, đến 2012 SHB trở thành ngân hàng bán lẻ hiện đại và đa năng; đến 2015, SHB trở thành Tập đoàn Tài chính lớn mạnh. Từ năm 2007, SHB cùng với Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn T&T, ... là cổ đông sáng lập thành lập các Công ty như: Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) (Cổ phiếu SHS đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/06/2009), Công ty cổ phần Quản lý quỹ Sài Gòn Hà Nội (SHF), Công ty cổ phần bảo hiểm SHB - VINACOMIN. Với sự phát triển lớn mạnh trong thời gian qua của các công ty này đã góp phần đáng kể cho sự phát triển bền vững và lâu dài của SHB.

Kính thưa quý vị!

Tiếp nối những thành công, bước sang năm 2010, ngay trong quý I/2010, SHB đã phát hành thành công 1.500 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi (đến quý I/2011, trở thành cổ phiếu), đồng thời SHB đang tích cực thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2009 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 2000 tỷ đồng lên 3.500 tỷ đồng ngay trong quý II/2010. Với phương án tăng vốn này, SHB đang có một số Tập đoàn Tài chính - Ngân hàng quốc tế quan tâm với mong muốn là cổ đông chiến lược nước ngoài của SHB để cùng tham gia tài chính, quản trị điều hành và phù hợp với chiến lược phát triển của SHB.

Phát huy các lợi thế và kết quả đã đạt được trong các năm vừa qua, SHB đã chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2010 chuẩn bị trình Đại hội cổ đông 2010 với tất cả các chỉ tiêu kinh doanh đều tăng trưởng cao so với 2009, đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với giai đoạn phát triển mới của SHB, đáp ứng niềm tin, sự kỳ vọng của các cổ đông, khách hàng và các nhà đầu tư.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành, tôi chân thành gửi lời toàn thể quý vị lời cảm ơn sâu sắc nhất. Chúc quý vị cổ đông, quý vị khách hàng, các nhà đầu tư và toàn thể bạn đọc, năm 2010 mạnh khỏe, hạnh phúc và thành đạt. Đặc biệt cho lời dành lời cảm ơn chân thành và lời chúc tốt đẹp nhất tới toàn thể các cán bộ, nhân viên SHB, những người đã và đang cống hiến hết mình cho sự phát triển của SHB. Chúng ta hãy tiếp tục kết chặt tay nhau, đoàn kết, quyết tâm vì một SHB Thịnh vượng.

Trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2010

Chủ tịch HĐQT
Đỗ Quang Hiến

I. NHỮNG ĐẦU MỐC QUAN TRỌNG

- 1 Ngày 13/11/1993: Ngân hàng TMCP Nông thôn Nhơn Ái (tiền thân của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)) được thành lập theo giấy phép số 0041/NH/GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và chính thức đi vào hoạt động ngày 12/12/1993.
- 2 Ngày 20/11/2006: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký Quyết định số 93/QĐ-NHNN về việc chấp thuận cho SHB chuyển đổi mô hình hoạt động từ Ngân hàng TMCP Nông thôn sang Ngân hàng TMCP đô thị. Từ đây, SHB có đủ các chức năng kinh doanh ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi nâng cao năng lực về tài chính phát triển các sản phẩm dịch vụ, mở rộng mạng lưới hoạt động kinh doanh, đủ sức cạnh tranh và phát triển, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của SHB.
- 3 Ngày 11/9/2006: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ký quyết định số 1764/QĐ-NHNN về việc chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP Nhơn Ái thành Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB).
- 4 Ngày 10/02/2007: SHB ký kết hợp đồng chiến lược toàn diện giữa SHB, TKV và VRG.
- 5 Ngày 28/02 và 23/6/2007: SHB quyết định sáng lập Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội (SHS) và Công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội (SHF).
- 6 Ngày 23/4/2008: SHB quyết định tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Bảo hiểm SHB-Vinacomin với tư cách cổ đông sáng lập.
- 7 Ngày 22/7/2008: Ngân hàng Nhà nước đã ký quyết định chấp thuận việc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chuyển địa điểm đặt trụ sở chính từ Cầu Thửa Hà Nội.
- 8 Ngày 09/9/2008: SHB long trọng tổ chức Lễ khai trương trụ sở mới tại số 77 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Việc đặt trụ sở chính tại Hà Nội sẽ tạo điều kiện tốt nhất cho SHB tiếp cận với các cơ hội phát triển và nâng cao vị thế của mình khi đây là trung tâm kinh tế, tài chính, chính trị của cả nước và là nơi hội tụ nhiều tổ chức lớn về tài chính hàng đầu trong và ngoài nước. Đồng thời đây cũng là mốc đánh dấu bước ngoặt mới của SHB từ sau khi chuyển đổi mô hình, tạo một trong những bước tiến đầu tiên trong mục tiêu trở thành tập đoàn tài chính đa năng vào năm 2015.
- 9 Ngày 20/4/2009: 50 triệu cổ phiếu phổ thông của SHB đã chính thức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là SHB.
- 10 Ngày 09/3/2009: SHB chính thức ký hợp đồng triển khai giải pháp ngân hàng lõi Intellect Universal Banking với Polaris Software Lab, Ltd một Công ty giải pháp phần mềm ngân hàng hàng đầu thế giới, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình đổi mới, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng của SHB.
- 11 Ngày 06/6/2009: Niêm yết bổ sung 150 triệu cổ phiếu phổ thông của SHB lên sàn giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội.
- 12 Ngày 31/12/2009: Ủy ban chứng khoán nhà nước đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu chuyển đổi ra công chúng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB). Theo đó, SHB chào bán tổng số 15.000.000 trái phiếu chuyển đổi (Mười lăm triệu trái phiếu chuyển đổi) kỳ hạn 12 tháng được chuyển đổi thành cổ phiếu, mệnh giá 100.000đồng/trái phiếu. Việc huy động vốn lần này giúp SHB mở rộng quy mô cho vay; nâng cao cơ sở vật chất, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng và các phương tiện phục vụ công tác quản trị điều hành; nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển quy mô hoạt động, khẳng định uy tín, vị thế của SHB trên thị trường tài chính ngân hàng đáp ứng sự kỳ vọng của cổ đông, các nhà đầu tư và góp phần phát triển kinh tế đất nước.



Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng trao Huân chương Lao động Hạng 3 cho Chủ tịch Hội đồng quản trị SHB kiêm Tổng Giám đốc Tập đoàn T&T - Ông Đỗ Quang Hiến



Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Lê nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ trao tặng Tập thể CBNV Ngân hàng SHB.

I. TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI



TÂM NHÌN

SHB phấn đấu đến năm 2012 trở thành một Ngân hàng bán lẻ hiện đại, đa năng hàng đầu Việt Nam với công nghệ hiện đại, nhân sự chuyên nghiệp, mạng lưới rộng trên toàn quốc đưa đến cho đối tác và khách hàng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng đồng bộ, tiện ích, với chi phí hợp lý, chất lượng dịch vụ cao. Đến năm 2015 trở thành Tập đoàn tài chính mạnh theo chuẩn quốc tế.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Lợi ích của cổ đông

SHB bảo đảm tăng trưởng liên tục, kinh doanh có hiệu quả, gia tăng giá trị ngân hàng, an toàn bền vững, đem lại lợi ích tối đa cho các cổ đông
SHB không ngừng nâng cao giá trị của ngân hàng, vì một SHB Thịnh Vượng, luôn đem lại lợi ích và niềm tin cho các cổ đông, các nhà đầu tư.

Trọng tâm là khách hàng

SHB luôn hướng tới khách hàng với phong cách phục vụ chuyên nghiệp, hiện đại
SHB cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm dịch vụ đa dạng, tiện ích, thân thiện, nhanh chóng và hiệu quả.

Coi trọng phát triển đội ngũ nhân viên

SHB trẻ trung, năng động, môi trường làm việc chuyên nghiệp, tin cậy
Phát triển và tự hào bản sắc văn hóa SHB sáng tạo, đoàn kết, tạo cơ hội phát triển cho tất cả mọi người, hướng tới giá trị tôn vinh những cá nhân có thành tích tốt.

Liên chính và minh bạch

SHB chú trọng thường xuyên công tác quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ
Nâng cao tính minh bạch, trung thực trong tất cả mọi hoạt động trên toàn hệ thống.

Không ngừng đổi mới

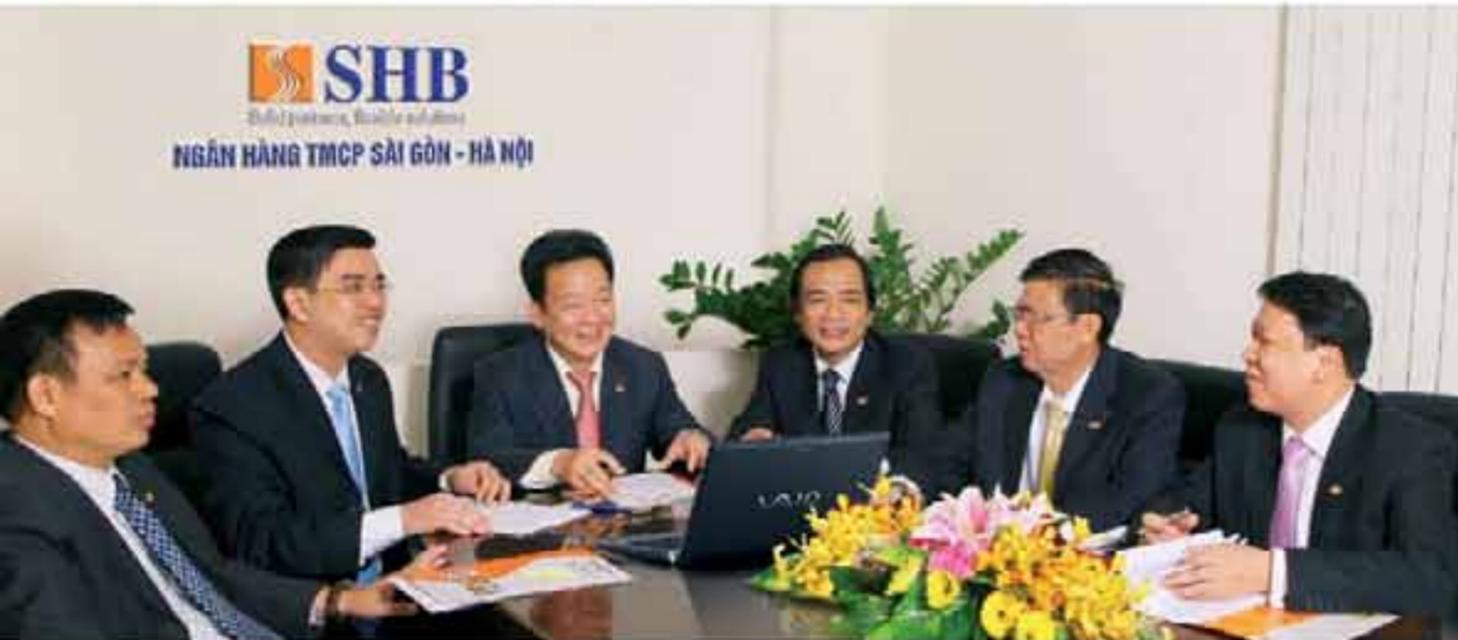
SHB luôn xây dựng chiến lược cạnh tranh, tạo ra sự khác biệt, không ngừng lắng nghe, học hỏi, cải tiến, đổi mới và phát triển.

Giá trị thương hiệu

SHB ngân hàng bán lẻ hiện đại đa năng có uy tín và vị thế trong nước và quốc tế

SHB luôn là: **Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp**
Solid partner, flexible solutions

1. NHỮNG NÉT NỔI BẬT CỦA KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2009



Hội đồng Quản trị SHB

Sau một năm 2008 đầy khó khăn, kinh tế Việt Nam đã có những bước phá vỡ mạnh mẽ trong năm 2009. Với sự quyết liệt trong việc thực hiện gói hỗ trợ gồm hỗ trợ lãi suất tín dụng, miễn giảm thuế, khuyến khích xuất khẩu, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, từ mức GDP 3,1% (quý I), tăng trưởng kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực trong nửa cuối năm 2009, GDP đã lên 4,5% trong quý II, 5,76% trong quý III, 6,8% trong quý IV. GDP năm 2009 ước đạt 5,32% so với 2008, đây là một kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn đang suy giảm do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới và vượt xa mọi dự báo từ đầu năm.

Một số chỉ số kinh tế của Việt Nam năm 2009

Chỉ số	Năm 2008	Năm 2009
GDP (%)	6,5	5,32
Lạm phát (%)	19,89	6,88
Tỷ giá ngoại tệ (USD/VND)	17,500	18.500-19.000
Thâm hụt CCTM (tỷ USD)	(17,0)	(12,0)
FDI (tỷ USD)	64	20
FDI giải ngân (tỷ USD)	11	10
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	23	16,5
Tăng trưởng tín dụng (%)	28	37,73
Thâm hụt ngân sách/GDP (%)	4,9	6,9
ICOR (lần)	6,6	8,04

Tuy vậy, diễn biến của ngành ngân hàng trong năm 2009 cũng còn khá phức tạp với nhiều động thái của nhà nước ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và lợi nhuận của các ngân hàng. Trong đó có thể kể đến sự thay đổi trong chính sách tín dụng: các vấn đề căng thẳng về ngoại tệ; cũng như các quy định chấm dứt hoạt động kinh doanh vàng tài khoản, đóng cửa sân vàng. Trong bối cảnh chung đó của nền kinh tế và ngành ngân hàng, SHB vẫn có những bước phát triển rất đáng ghi nhận. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội năm vừa qua đạt 415,19 tỷ vượt 79,19 tỷ so với kế hoạch Đại hội cổ đông thông qua, vượt 10,19 tỷ so với kế hoạch điều chỉnh và tăng 54% so với năm 2008. Nhờ vào chất lượng phục vụ và sản phẩm đa dạng, trong những năm vừa qua, hoạt động huy động vốn của Ngân hàng đã đạt được những thành công đáng kể. Lượng vốn huy động từ thị trường qua các năm liên tục tăng mạnh, đến cuối năm 2009 vốn huy động từ thị trường đã đạt được 14.672 tỷ đồng (gấp hơn 05 lần so với cuối năm 2007). Trong năm 2009, SHB luôn đảm bảo tăng trưởng tín dụng về cả số lượng lẫn chất lượng, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn. Dự nợ tín dụng của Ngân hàng tính đến thời điểm 31/12/2009 đạt 12.829 tỷ tăng 105% so với năm

2008. Tuy vậy, tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn luôn đảm bảo dưới 3%.

Bên cạnh kết quả kinh doanh khả quan, năm 2009 SHB cũng đã hoàn thành nhiều mục tiêu khác. Cổ phiếu SHB đã niêm yết thành công trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa SHB trở thành một trong 3 ngân hàng TMCP đầu tiên niêm yết trên thị trường chứng khoán. Mạng lưới phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, hiện nay SHB đã có mặt ở gần 20 tỉnh thành trên cả nước với gần 100 điểm giao dịch... Năm 2009 là năm SHB đạt được nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế, đáng lưu ý nhất là danh hiệu "Ngân hàng Tài trợ thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2009" do Global Finance- tạp chí tài chính ngân hàng uy tín trên thế giới bình chọn. Với việc nhận được các giải thưởng quốc tế uy tín này, SHB đã chứng minh được năng lực của mình trong hoạt động tài trợ thương mại, được cộng đồng ngân hàng quốc tế thừa nhận.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SO VỚI KẾ HOẠCH

Trong bối cảnh tình hình kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều biến động, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội luôn theo dõi sát sao tình hình kinh tế tài chính để đưa ra những định hướng và điều chỉnh cần thiết để đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng, sinh lời và rủi ro.

Bảng 2: Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của SHB so với kế hoạch đề ra

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực tế	Kế hoạch	% thực hiện
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	415	405	102%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	27.469	22.000	125%
Tổng dư nợ cho vay TCKT&CN	Tỷ đồng	12.828	11.055	116%
Tỷ lệ an toàn vốn	%	17,06	15%	114%

(Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2009)

Năm 2009 có thể nói là một năm thành công của SHB với rất nhiều các kế hoạch, mục tiêu đã được hoàn thành. Trong năm vừa qua, Ngân hàng không chỉ đạt được tất cả các chỉ tiêu do Đại hội cổ đông thông qua từ đầu năm mà còn vượt cả kế hoạch điều chỉnh do Đại hội cổ đông bất thường đề ra. Đặc biệt là tổng tài sản, tính đến thời điểm 31/12/2009, tổng tài sản của SHB đã đạt đến 27.469 tỷ đồng (vượt 34% so với kế hoạch đầu năm và 25% so với kế hoạch điều chỉnh đề ra).

3. TRIỂN VỌNG VÀ KẾ HOẠCH TRONG TƯƠNG LAI

Năm 2010 đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng còn có rất nhiều thách thức. Bên cạnh việc các nghiệp vụ kinh doanh đặc trưng của ngân hàng phần nào bị thu hẹp, khả năng tăng trưởng mạng lưới hoạt động bị giới hạn do các quy định từ phía Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, thì năm 2010 còn là năm bản lề trước khi Việt Nam chính thức mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng- tài chính (vào năm 2011) theo đúng cam kết khi gia nhập WTO. Chính vì vậy đây vừa là thách thức vừa là cơ hội cho các NHTM là thời điểm quyết định để các ngân hàng trong nước nâng cao chất lượng dịch vụ, củng cố và phát triển thế mạnh của mình để có thể cạnh tranh tốt với các tổ chức tài chính nước ngoài.

Đứng trước những thách thức đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội đã xác định cho mình thị trường mục tiêu để hướng đến là các doanh nghiệp vừa và nhỏ khách hàng cá nhân. SHB cũng sẽ chú trọng kinh doanh với các khách hàng là các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có tốc độ tăng trưởng cao như: ngành công nghiệp than; ngành công nghiệp cao su; công nghiệp chế biến xuất nhập khẩu thủy sản; giao thông; cảng biển; thủy nhiệt điện; kinh doanh xây dựng địa ốc... Ngoài ra, SHB còn hướng đến khách hàng ở nông thôn, các hộ kinh doanh cá thể, các cá nhân và các hộ gia đình.

Tiếp nối những thành công đã đạt được trong năm vừa qua, năm 2010, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội sẽ tiếp tục phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh theo hướng vững chắc, an toàn và hiệu quả. Theo kế hoạch đề ra, Ngân hàng sẽ mở thêm Chi nhánh tại một số thành phố lớn như: Quảng Ngãi, Bình Phước, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Lạng Sơn, Lào Cai...SHB dự định kết thúc năm 2010 với 650 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, 40.000 tỷ đồng tổng tài sản, 23.500 tỷ đồng huy động từ dân cư và tổ chức kinh tế, 20.000 tỷ dự nợ cho vay. Ngoài ra, SHB sẽ tiếp tục xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy nhân sự theo mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại; tăng cường công tác quan hệ Quốc tế nhằm nâng cao vị thế hình ảnh, uy tín của SHB trên thị trường quốc tế tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả đồng thời khẳng định bản sắc văn hóa doanh nghiệp riêng của SHB.

BÁO CÁO CÔNG TÁC NĂM 2009, PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2010 CỦA BAN KIỂM SOÁT.**I. BÁO CÁO CÔNG TÁC NĂM 2009 CỦA BAN KIỂM SOÁT SHB.****1. Bổ sung 2 thành viên Ban Kiểm soát.**

Đại hội đồng cổ đông lần thứ 17, ngày 20/03/2009 tại Hà Nội đã bầu bổ sung 02 thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát để đảm bảo có 1/5 số thành viên BKS chuyên trách theo đúng quy định của NHNN. Kết quả bầu cử bổ sung số thành viên BKS này đã được Thống đốc NHNNVN chuẩn y.

2. Thực hiện thẩm định BCTC hàng quý và năm của SHB.

BKS đã tiến hành thẩm định BCTC hàng quý và BCTC hợp nhất năm 2009 của SHB.

Trên cơ sở kết quả thẩm định BCTC quý, năm của SHB, BKS có những nhận xét như sau:

- Các BCTC quý của SHB được lập theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán.
- SHB đã tổ chức hệ thống kế toán tài chính, hệ thống thông tin báo cáo theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan. Các BCTC quý đảm bảo tính kịp thời, trung thực và chính xác.

3. Tham gia và phụ trách các Đoàn kiểm tra tại các Chi nhánh:

Đã kiểm tra các Chi nhánh sau: Chi nhánh Hà Nội tháng 01/2009, Chi nhánh Cần Thơ tháng 07/2009, Chi nhánh Đà Nẵng tháng 08/2009, Chi nhánh Lâm Đồng tháng 10/2009.

4. Chỉ đạo công tác của Phòng Kiểm toán nội bộ (KTNB) trực thuộc BKS trong năm 2009:

a) BKS đã chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ trực thuộc BKS xây dựng Kế hoạch kiểm toán nội bộ năm, lập các Báo cáo công tác kiểm toán nội bộ quý, năm, gửi HĐQT, TGD và NHNN theo quy định.

b) BKS đã phân công 1 Thành viên chuyên trách BKS kiêm Trưởng KTNB để lãnh đạo điều hành trực tiếp hoạt động của Phòng KTNB.

- Trong năm 2009, Phòng Kiểm toán nội bộ đã thực hiện các cuộc kiểm tra (có sự phối hợp với các Phòng, Ban khác) và kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị của SHB như sau: Chi nhánh Quảng Ninh, Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Lâm Đồng, Chi nhánh Hải Phòng, Chi nhánh Khánh Hòa, Chi nhánh Gia Lai.

- Thực hiện kiểm tra đối với các Phòng Giao dịch của các Chi nhánh: 17 Phòng Giao dịch (PGD) thuộc Chi nhánh Hà Nội (có phối hợp với Phòng Kiểm tra, kiểm soát nội bộ SHB); 09 PGD thuộc Chi nhánh Cần Thơ; 02 PGD thuộc Chi nhánh Đồng Nai (có phối hợp với Phòng Kiểm tra, kiểm soát nội bộ SHB); 05 PGD thuộc Chi nhánh Đà Nẵng; 02 PGD thuộc Chi nhánh Nghệ An; 02 PGD thuộc Chi nhánh Hải Phòng; 01 PGD thuộc Chi nhánh Khánh Hòa; 01 PGD thuộc Chi nhánh Gia Lai. Phạm vi kiểm tra: kiểm tra toàn diện các mặt hoạt động của các Phòng Giao dịch.

- Thực hiện 1 đợt kiểm tra về cho vay hỗ trợ lãi suất, chấp hành quy chế quản lý ngoại hối và an toàn hoạt động ngân hàng tại Trụ sở chính.

- Đánh giá kết quả các cuộc kiểm toán nội bộ của Phòng KTNB: Nội dung và kết quả các cuộc kiểm toán nội bộ của Phòng KTNB đều đã được báo cáo kịp thời cho HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc SHB theo quy định. Các đơn vị được kiểm toán đã chấp hành, thực hiện các quy định của pháp luật, của Chính phủ, của Ngân hàng Nhà nước, các quy chế, quy trình, quy định nội bộ của SHB. Tuy nhiên, còn một số trường hợp vi phạm nhỏ những quy định nội bộ của SHB, Phòng Kiểm toán nội bộ đã kiến nghị các đơn vị được kiểm toán khắc phục, chấn chỉnh kịp thời, góp phần đảm bảo hoạt động của SHB an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật, đồng thời hạn chế thấp nhất rủi ro cho SHB. c) Chỉ đạo hoạt động giám sát từ xa và tổ chức theo dõi, giám sát của Phòng KTNB đối với kết quả chấn chỉnh sau kiểm tra, kiểm toán và thanh tra của Ngân hàng Nhà nước tại các đơn vị của SHB.

5. BKS đã tổ chức họp hàng quý để đánh giá công tác quý hiện hành và đề ra phương hướng công tác quý sau.

6. Các công tác khác khi HĐQT và TGD có yêu cầu.



Ban kiểm soát SHB

II. PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2010 CỦA BAN KIỂM SOÁT.

Ban Kiểm soát đề ra những nhiệm vụ chính để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của BKS trong năm 2010 như sau:

1. Thực hiện việc bổ sung, sửa đổi Quy chế hoạt động của BKS phù hợp với Nghị định 59/2009/NĐ-CP ngày 16/07/2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của NH ITM và Điều lệ của SHB sửa đổi theo Nghị định này.
2. Thực hiện thẩm định BCTC quý, 6 tháng và năm 2010 của SHB theo quy định.
3. Chỉ đạo Phòng KTNB triển khai công tác kiểm toán nội bộ các đơn vị thành viên SHB theo Kế hoạch KTNB năm 2010 đã được Trưởng BKS phê duyệt.
4. Chỉ đạo Phòng KTNB tổ chức tốt việc theo dõi kết quả chính sửa các khuyến nghị của các Đoàn Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nội bộ tại các đơn vị của SHB đã được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán để nhắc nhở các đơn vị này thực hiện đầy đủ các khuyến nghị của các Đoàn Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.
5. Chỉ đạo Phòng KTNB phối hợp với Phòng Tổ chức và Nhân sự trong việc tổ chức tuyển dụng các nhân viên KTNB cho các Tổ Kiểm toán khu vực đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cho các Tổ KTNB khu vực.
6. Bộ phận thường trực Ban Chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm SHB, Bộ phận đầu mối của Ban Điều hành Phòng, chống rửa tiền của SHB (được đặt tại Phòng KTNB trực thuộc Ban Kiểm soát) thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.
7. BKS duy trì họp hàng quý để sơ kết đánh giá công tác quý hiện hành và đề ra phương hướng công tác quý tiếp theo.
8. Thực hiện các công tác khác theo chức năng, nhiệm vụ khi được HĐQT và Tổng Giám đốc yêu cầu.

I. MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG:


CEO Nguyễn Văn Lê và Lãnh đạo các phòng ban SHB

I. MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG:

Năm 2009, đặc biệt là những tháng đầu năm trong bối cảnh chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nền kinh tế nước ta gặp không ít khó khăn trong hoạt động xuất khẩu, đầu tư, sản xuất kinh doanh, tiêu dùng giảm sút. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách điều hành kinh tế vĩ mô kịp thời nhằm ngăn chặn đà suy giảm, từng bước bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình kích cầu đặc biệt là chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp qua các NHTM đã tạo điều kiện thuận lợi cho các Doanh nghiệp trong nước giảm chi phí giá thành và phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính, tiền tệ những tháng cuối năm còn khó khăn ở một số thời điểm do sự biến động mạnh mẽ của giá vàng trong nước và thế giới, tỷ giá VND/USD biến động theo xu hướng tăng đột biến. Tuy nhiên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có những chính sách tiền tệ điều hành kịp thời, linh hoạt như: điều chỉnh giảm và tăng các mức lãi suất chủ đạo (giảm lãi suất cơ bản bằng VND xuống còn 7%/năm, lãi suất tái cấp vốn còn 7%/năm và lãi suất tái chiết khấu còn 5%/năm; giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng xuống 3%, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên xuống 1%); ban hành cơ chế lãi suất thỏa thuận đối với việc cho vay đáp ứng nhu cầu tiêu dùng; điều chỉnh mở rộng biên độ tỷ giá giữa VND và USD từ $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$,... Các yếu tố này đã góp phần ổn định thị trường tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM phát triển mở rộng khách hàng, kinh doanh an toàn và tạo điều kiện cho các DN xuất khẩu kinh doanh hiệu quả hơn đồng thời hạn chế nhập siêu và kích thích tiêu dùng hàng trong nước. Kết quả đạt được thể hiện qua GDP của Việt Nam năm 2009 tăng 5,3%, là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng dương GDP trên Thế giới và có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất khu vực Đông Nam Á.

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trước biến động của kinh tế trong và ngoài nước, hoạt động kinh doanh tài chính tiền tệ gặp không ít khó khăn do sự biến động liên tục của thị trường vàng, tỷ giá VND/USD. Hoạt động kinh doanh năm 2009 của SHB cũng gặp không ít khó khăn, tuy nhiên với sự chú trọng và dự báo kịp thời nhằm đưa ra những giải pháp hoạt động kinh doanh phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế cũng như tình hình tài chính tiền tệ trong nước, sự đoàn kết, nỗ lực của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể Cán bộ nhân viên SHB, sự hỗ trợ của Chính quyền địa phương các cấp, của Ngân hàng Nhà nước, đặc biệt là sự tin nhiệm của Quý khách hàng, Nhà đầu tư, Cổ đông nên kết quả hoạt động kinh doanh của SHB năm 2009 rất khả quan, các chỉ tiêu kinh doanh đều vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Chỉ tiêu	2008	2009
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	25,8%	17,06%
Tỷ lệ khả năng chi trả VND 7 ngày	114,8%	112,18%
Tỷ lệ khả năng chi trả VND 1 tháng	75,0%	48,1%
Tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	6,7%	16,4%

Khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	2007	2008	2009
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn CSH bình quân	27,1%	12,7%	17,7%
Tổng Tài sản bình quân	2,6%	2,1%	2,35%

Khả năng sinh lời
2.1 Khả năng thanh toán

Hoạt động kinh doanh tại SHB luôn đảm bảo tăng trưởng an toàn, bền vững trong các năm qua. Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của SHB các năm 2009 luôn đạt ở mức cao, thời điểm cuối năm 2009 đạt 17,06% cao hơn 2 lần mức quy định của NHNN. Việc quản lý thanh khoản của ngân hàng luôn tốt, khả năng chi trả luôn đạt tỷ lệ cao hơn quy định của NHNN từ 20% - 25%. Mặc dù xu hướng chung của nguồn vốn huy động là thời hạn ngắn và nhiều ngân hàng đã bị ảnh hưởng bởi quy định mới của NHNN về việc giảm tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn từ 40% xuống 30%, SHB vẫn luôn duy trì tỷ lệ sử dụng vốn này ở mức thấp.

2.2 Khả năng sinh lời

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2009: 12.115đ/CP
- Lợi nhuận ròng/1 CP (EPS): 1.596đ/CP

2.3 Báo cáo hoạt động kinh doanh

Trong năm 2009, hoạt động kinh doanh của SHB đã đạt được những tăng trưởng mạnh so với năm 2008. Tổng tài sản vượt 24,8% kế hoạch, Tổng nguồn vốn huy động vượt 33% kế hoạch, Tổng dư nợ cho vay TCKT & CN vượt 16%, Lợi nhuận trước thuế vượt 2,52%. Chi tiết một số chỉ tiêu tài chính như bảng sau:

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2007	Thực hiện 2008	Tăng trưởng 2008 so 2007		Thực hiện 2009	Tăng trưởng 2009 so 2008	
				(+/-) %	(+/-) %		%	%
1	Tổng tài sản	12.367,4	14.381,3	2.013,9	16,3%	27.469,2	13.087,9	9 1%
2	Vốn Điều lệ	2.000,0	2.000,0	-	0,0%	2.000,0	-	
3	Tổng nguồn vốn huy động	9.896,6	11.743,2	1.846,5	18,7%	24.615,5	12.872,3	109,6%
4	Tổng dư nợ cho vay TCKT và CN	4.183,5	6.252,7	2.069,2	49,5%	12.828,8	6.576,05	105,2%
5	Tổng thu nhập	570,9	1.640,1	1.069,2	187,2%	2.017,2	948,0	88,7%
6	Lợi nhuận trước thuế	176,2	269,4	93,2	52,8%	415,19	145,79	54,1%
7	Lợi nhuận sau thuế	126,9	194,8	67,9	53,5%	318,4	123,6	63,4%

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

2.4. Những thay đổi về vốn cổ đông Trong năm 2009 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội không có thay đổi nào về vốn cổ đông.

2.5. Các thông tin về cổ phiếu

Tính đến thời điểm 31/12/2009, SHB có 200,000,000 cổ phiếu phổ thông và không có trái phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu lưu hành là 200,000,000 cổ phiếu, trong đó có: 122,831,258 cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng và 77,168,742 cổ phiếu tự do chuyển nhượng. Sau chưa đầy một năm niêm yết, đến ngày 28/10/2009, SHB đã có gần 19.000 cổ đông. Tính đến thời điểm 31/12/2009, SHB có tổng cộng 200,000,000 cổ phiếu đang lưu hành (100% là cổ phiếu phổ thông). Số lượng cổ phiếu quỹ do Ngân hàng nắm giữ là 467,596 cổ phiếu

2.6. Cổ tức

Năm 2009, dựa trên kết quả kinh doanh khả quan của 6 tháng đầu năm 2009, SHB đã tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt cho cổ đông ở mức 8%. Cổ tức đã được chi trả bằng tiền mặt vào ngày 09/09/2009. Lợi nhuận sau thuế đạt 318,405 tỷ đồng, Hội đồng Quản trị SHB xác định mức chi trả cổ tức năm 2009 cho cổ đông là 12,5% (tăng 0,5% so với kế hoạch đã điều chỉnh do Đại hội đồng cổ đông gian).

3. NHỮNG TIẾN BỘ ĐẠT ĐƯỢC

3.1. Hoạt động quản lý và huy động vốn

Quản lý nguồn vốn của SHB được thực hiện tập trung tại Trụ sở chính. Hoạt động này luôn đảm bảo cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn tuân thủ các quy định về an toàn vốn và thanh khoản trong kinh doanh ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của SHB như: Tỷ lệ khả năng chi trả cho từng đồng tiền trong 7 ngày và trong 1 tháng đều đạt mức cao hơn quy định, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trên 8%; các quy định về quản lý tài sản Ng - Có; quy định về sử dụng nguồn vốn hiệu quả của SHB. Với dự báo khó khăn của nguồn vốn trong những tháng cuối năm, SHB đã thực hiện chiến lược đẩy mạnh huy động vốn Thị trường 1 ngay từ đầu năm 2009 đặc biệt là tiền gửi có kỳ hạn của Tổ chức kinh tế và Tiết kiệm dân cư bằng nhiều chương trình huy động vốn linh hoạt, hấp dẫn. Kết quả đạt được rất khả quan và đã tạo ra nguồn vốn dồi dào để phục vụ cho hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

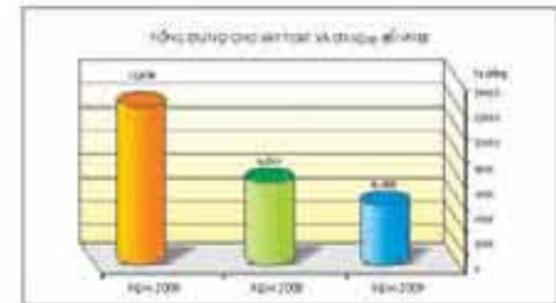
3.2. Hoạt động tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

Trong 06 tháng cuối năm 2009 đặc biệt là quý 4/2009, phần lớn các NHTM/QĐ, NHTMCP lớn đều hạn chế giải ngân tín dụng do vượt hạn mức tăng trưởng tín dụng theo qui định của NHNN hoặc hạn chế về nguồn vốn VNĐ do sự khan hiếm của thị trường nhằm đảm bảo thanh khoản của những tháng cuối năm 2009. Trong khi đó SHB đã dự báo trước diễn biến thị trường nên đã chủ động được nguồn vốn, đảm bảo thanh khoản và đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn này nên đã tạo được sự tin nhiệm, uy tín của các doanh nghiệp lớn đồng thời tạo điều kiện để SHB xây dựng được nền tảng khách hàng cơ bản vững chắc về khối lượng khách hàng lớn, uy tín, bền vững và là tiền đề để phát triển mạnh dịch vụ NH trong những năm tới. Trong năm 2009, SHB luôn đảm bảo tăng trưởng tín dụng phù hợp với tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn. Thực hiện sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho trung và dài hạn đảm bảo tỷ lệ < 30% theo qui định của NHNN. Thực hiện đầy đủ và chặt chẽ công tác thẩm định, kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay đối với từng khách hàng vay vốn để nâng cao chất lượng tín dụng và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu của ngân hàng. Triệt để thực hiện thu hồi các khoản nợ quá hạn. Thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đầy đủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước lấy kế đến 31/12/2009 là 127,084 tỷ đồng. Phát triển đẩy mạnh cho vay các ngành nghề sản xuất kinh doanh ổn định, xuất khẩu cao và có nhiều tiềm năng như: than, cao su, thủy sản, gạo, nông sản, và hạn chế dần cho vay kinh doanh bất động sản, cho vay kinh doanh chứng khoán theo chỉ

đạo của NHNN. Tăng cường phát triển khách hàng là các doanh nghiệp vừa và nhỏ có hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và tham gia xuất nhập khẩu để phát triển cho vay xuất, nhập khẩu nhằm bổ sung thêm nguồn vốn ngoại tệ và phát triển hoạt động thanh toán quốc tế, ngoại hối của Ngân hàng. Xây dựng hạn mức tín dụng và qui định cho vay theo từng sản phẩm ngành nghề phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường theo từng giai đoạn.

3.3. Hoạt động thanh toán quốc tế

Qua hơn một năm kể từ khi chính thức triển khai dịch vụ thanh toán Quốc tế đến nay, SHB đã thiết lập quan hệ đại lý với 154 ngân hàng trên Thế giới. Mạng lưới ngân hàng đại lý của SHB đã tương đối rộng khắp bao gồm các khu vực: châu Á, châu Âu, châu Mỹ và Mỹ la tinh... Bên cạnh việc phát triển khách hàng TTQT, nghiệp vụ TTQT của SHB luôn được sự tin nhiệm cao của các ngân hàng đại lý, tỷ lệ điện TTQT đạt chuẩn SWIFT đạt 98%. SHB đã được Ngân hàng đại lý có uy tín trên thế giới là



Wachovia bank cấp chứng nhận Ngân hàng TTQT xuất sắc năm 2009 và được tạp chí Global Finance trao giải "Best Trade Finance Banks and Providers của Việt Nam". Đây là giải thưởng rất uy tín trên thế giới và SHB là NH được lựa chọn duy nhất tại VN. Trong năm 2009, ngoài hai loại tài khoản ngoại tệ tiền USD và EUR, SHB đã mở thêm nhiều tài khoản bằng các loại ngoại tệ khác nhau để phục vụ đa dạng nhu cầu của khách hàng như tài khoản SGD, JPY, AUD, GBP, HKD và 02 tài khoản đa tệ khác. Bên cạnh đó, SHB cũng đang hoàn tất những bước cuối cùng trong việc đàm phán để thực hiện việc thanh toán biên mậu bằng đồng CNY với các ngân hàng lớn của Trung Quốc. Thực hiện cung cấp một số sản phẩm đặc biệt như: "chuyển tiền No deduct" (người nhận tiền nhận được nguyên vẹn số tiền chuyển) từ Ngân hàng Citibank, Wachovia, OCBC, Commerzbank, Bank of New York, Sumitomo Mitsui banking; sản phẩm "chuyển tiền đa tệ" (chuyển tiền bằng USD, EUR, SGD chi trả bằng nhiều loại ngoại tệ khác nhau); sản phẩm kiểm tra chứng từ có bảo đảm của Wachovia, sản phẩm thu hộ bộ chứng từ hàng xuất với một giá duy nhất và trọn gói...

3.4. Phát triển sản phẩm

Với chiến lược sớm trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, SHB đã và đang từng bước xây dựng chính sách sản phẩm đa dạng, hiện đại, phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của khách hàng cũng như kế hoạch phát triển của ngân hàng trong từng thời kỳ. Trong năm 2009, SHB đã ban hành nhiều sản phẩm và chương trình huy động, cho vay thuận tiện, hấp dẫn với khách hàng và phù hợp với từng địa bàn có Chi nhánh SHB hoạt động. Kết quả đạt được là các khách hàng cũ được duy trì, số lượng khách hàng mới gia nhập, số dư huy động mới tại Thị trường 1 tăng mạnh, lựa chọn được các khách hàng vay vốn tốt đặc biệt là các khách hàng cá nhân thuộc mọi tầng lớp dân cư, từ đó đã tạo được uy tín, thương hiệu cho SHB đối với khách hàng trên toàn quốc đồng thời khai thác tối đa lợi thế của SHB tại từng địa phương. Một số chương trình như:
 + Chương trình huy động tiền gửi dân cư thực hiện trên toàn hệ thống SHB: Tiết kiệm Siêu hấp dẫn 3+, SHB Trao may mắn gắn niềm tin, SHB Rộn ràng ngày hội trẻ thơ, Kỳ hạn duy nhất lãi suất cao nhất, Gửi tiền có tiền nhận liền niềm vui, Mừng xuân sang tri ân khách hàng, Tri ân Nhà Giáo, Tiết kiệm thích nghi siêu hấp dẫn, Niềm vui cuối năm, ...
 + Chương trình niềng cho từng khu vực: Nhân đôi niềm vui cùng SHB Đà Nẵng, Mừng xuân khai trương gói trọn niềm tin và Tung bừng khai trương gói trọn niềm tin áp dụng cho khu vực Khánh Hòa, Gia Lai, Lâm Đồng, Tháng vàng khai trương muôn quà tặng của Khu vực Hưng Yên. Tham gia các chương trình này, các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân được hưởng nhiều ưu đãi khi sử dụng các dịch vụ của SHB như giảm phí thanh toán trong nước, quốc tế, ...
 + Thực hiện một số dịch vụ tiện ích cho khách hàng gửi tiết kiệm: được rút trước hạn 1 ngày đối với ngày lễ, hoàn đổi số tiết kiệm với số có thời hạn trên 06 tháng, ...
 + Chương trình tặng quà Tri ân khách hàng đối với những khách hàng thân thiết và gắn bó với SHB.

3. NHỮNG TIẾN BỘ ĐẠT ĐƯỢC (tiếp theo)

+ Các chương trình và sản phẩm cho vay: Tài trợ khách hàng mua xe ô tô Trường Hải, Ô tô năng động, ô tô doanh nhân, Thấu chí, Cho vay phục vụ đời sống, Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập,.... Thiết lập được nhiều kênh phân phối sản phẩm qua Hiệp hội Doanh nghiệp vừa và nhỏ, xây dựng các kênh bán lẻ qua các Showroom, các công ty Bảo hiểm Pijico, Công ty Bảo hiểm Prevoiz, Công ty Bảo hiểm, Công ty chứng khoán.

3.5 Công tác phát triển mạng lưới:

Chiến lược phát triển mạng lưới của SHB là nhanh chóng mở rộng mạng lưới tại các địa phương có tiềm năng phát triển kinh tế, để cung cấp các dịch vụ ngân hàng trọn gói đến khách hàng, tận dụng cơ hội để phát triển thị phần, tạo lợi thế cạnh tranh trong tương lai.

Trong năm 2009, SHB đã thực hiện khai trương, đi vào hoạt động 07 Chi nhánh là SHB Lâm Đồng, SHB Khánh Hòa, SHB Gia Lai, SHB Kiên Giang, SHB An Giang, SHB Hưng Yên và SHB Quảng Nam và 28 phòng Giao dịch.

3.6 Phát triển nguồn nhân lực:

SHB thực hiện hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy theo mô hình mới hiện đại, tinh gọn, chặt chẽ và tối ưu phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng.

Xây dựng mới và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kinh doanh, quản lý, hỗ trợ tại Trụ sở chính và tại các Chi nhánh nhằm phát huy tối đa năng lực của từng đơn vị và tạo ra sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả nhất của toàn hệ thống SHB.

Xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ nhân viên có đạo đức nghề nghiệp, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng.

Tạo lập, đào tạo văn hóa doanh nghiệp của SHB tới từng người lao động.

Trang bị đầy đủ cho người lao động cũ và mới tuyển dụng tại SHB các kiến thức, kỹ năng cơ bản và nâng cao về hoạt động ngân hàng bằng các khóa đào tạo bên ngoài và trong nội bộ.

Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động về các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm xã hội, BHYT và các phúc lợi khác. Số lượng nhân sự đến 31.12.2009 là 1.341 người, tăng 497 người so với cùng kỳ năm 2008, trong đó 84% cán bộ nhân viên có trình độ đại học và trên đại học.

3.7 Hiện đại hóa ngân hàng:

Cùng với hệ thống công nghệ thông tin luôn được quản trị, vận hành tốt đảm bảo sự an toàn, bảo mật và thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, SHB đã phát triển và đưa vào sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ ebanking và được sự tin nhiệm cao của khách hàng như:

+ SMS Banking, Internet Banking, Phone Banking: cho phép khách hàng truy vấn các thông tin của tài khoản và thẻ như số dư tài khoản, giao dịch của tài khoản, lãi suất, tỷ giá hối đoái; thực hiện các giao dịch chuyển khoản trong nội bộ Ngân hàng qua điện thoại, qua internet mà không cần phải trực tiếp đến ngân hàng. + Internet banking kết nối với Công ty Chứng khoán để khách hàng đăng ký mở tài khoản trực tuyến, truy vấn, in sao kê, liệt kê giao dịch, phong tỏa, giải tỏa, chuyển khoản, hạch toán theo lô,... các dịch vụ về mua bán chứng khoán; Phần mềm chuyển tiền điện tử siêu tốc E-transfer; Phần mềm thanh toán trực tuyến Espay (thẻ trả trước); + Phần mềm cung cấp dịch vụ thanh toán cước điện thoại của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông ở TP: Hồ Chí Minh và Đà Nẵng; Phần mềm thu tiền điện của Tập đoàn Điện lực tại TP: Hồ Chí Minh; Phần mềm kết nối với trang Web Ngânluong.vn, để cung cấp sản phẩm "Mua hàng cùng SHB - Ngân lương"... Đặc biệt năm 2009 SHB đầu tư mua mới hiện đại hóa công nghệ và triển khai tích cực 2 hệ thống phần mềm corebanking và core thẻ cùng với việc trang bị hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho 2 hệ thống đạt hiệu quả cao nhất

4.1. Mục tiêu hoạt động kinh doanh năm 2010:

Trong năm 2010, Kế hoạch hoạt động kinh doanh của SHB với các mục tiêu cơ bản như sau: Phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh vững chắc, an toàn và minh bạch trong hoạt động, chú trọng và nâng cao vai trò của bộ phận Back office trong từng nghiệp vụ kinh doanh.

Xây dựng hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy nhân sự quy chế quy trình trên cơ sở corebanking hiện đại tiên tiến và theo mô hình ngân hàng bán lẻ hiện đại, nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực quản trị điều hành toàn hệ thống.

Nâng tổng tài sản của SHB từ trên 27.000 tỷ đồng lên 40.000 tỷ đồng, mở rộng mạng lưới hoạt động kinh doanh lên gần 150 điểm giao dịch trên toàn quốc nhằm thực hiện mục tiêu SHB thuộc Top 4 các NHTMCP có Trụ sở chính trên địa bàn Hà Nội và Top 10 hệ thống NHTMCP Việt Nam.

Công tác huy động vốn từ thị trường 1 đặc biệt là nguồn vốn huy động trong dân cư là công tác trọng tâm trong hoạt động kinh doanh 2010 bên cạnh việc phát triển tín dụng. Các chỉ tiêu hoạt động kinh doanh đều đảm bảo an toàn và đúng theo qui định của NHNN trong năm 2010 SHB tiếp tục được NHNN xếp loại A.

Tăng cường công tác quan hệ Quốc tế nhằm nâng cao vị thế hình ảnh, uy tín của SHB trên thị trường nước ngoài.

Nâng cao nguồn lực quản trị đầy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh triển khai tích cực và thành công toàn hệ thống công nghệ mới hiện đại tiên tiến. Giữ gìn và phát triển "văn hóa SHB" đào tạo phát triển nguồn nhân lực để tạo ra một môi trường văn hóa làm việc chuyên nghiệp đoàn kết và hiệu quả đồng thời khẳng định uy tín, thương hiệu bản sắc văn hóa doanh nghiệp riêng của SHB.

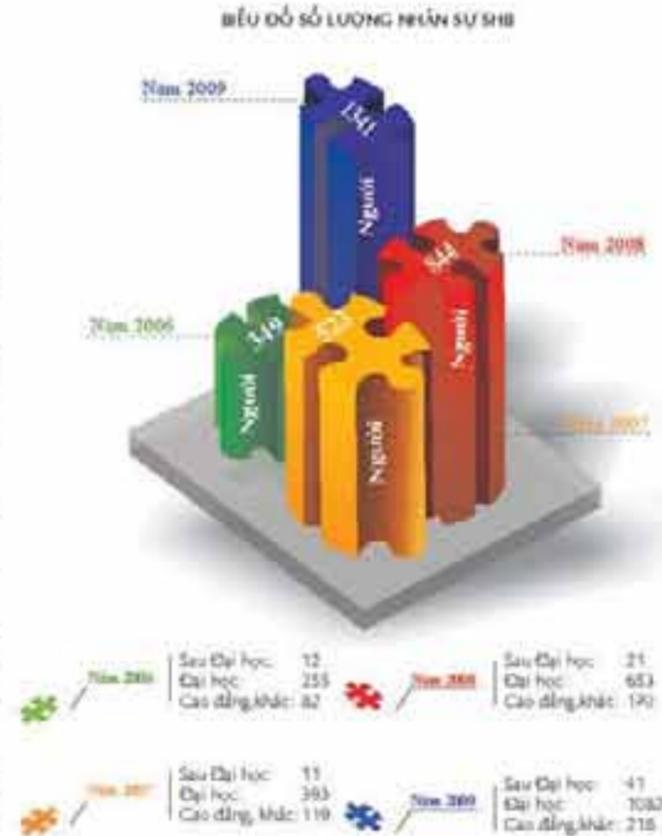
4.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2010:

* Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh:

- Tổng tài sản dự kiến đạt: 45.000 tỷ đồng, tăng 63,8% so với năm 2009.
- Vốn điều lệ: 3.500 tỷ đồng, tăng 75% so với năm 2009
- Trái phiếu chuyển đổi: 1.500 tỷ đồng (Nguồn vốn 1.500 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu chuyển đổi dự kiến sẽ chuyển đổi vào đầu năm 2011 để đưa vốn điều lệ của SHB lên 5.000 tỷ đồng).
- Huy động thị trường 1 (TCKT & cá nhân): 31.800 tỷ đồng, tăng 116,7% so với năm 2009.
- Cho vay TCKT và Cá nhân: 23.500 tỷ đồng, tăng 83,2% so với năm 2009.
- Tài sản cố định: 1.500 tỷ đồng tăng 76% so với năm 2009.
- Lợi nhuận trước thuế: 650 tỷ đồng.
- Cổ tức dự kiến: 13,5%.

* Các chỉ tiêu đánh giá an toàn và chất lượng trong hoạt động kinh doanh năm 2010:

- Tỷ lệ an toàn vốn: 18% - 20%.
- Tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn < 30%.
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn CSH bình quân: 20% - 22%
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng Tài sản bình quân: 2,2% - 2,4%
- Tỷ lệ nợ xấu (từ nhóm 3 - nhóm 5)/tổng dư nợ tối đa: 2%
- Tỷ lệ nợ quá hạn (từ nhóm 2 - nhóm 5)/tổng dư nợ tối đa: 3%



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
2. Báo cáo kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
6. Báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất
7. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HẢI NỘI

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chi trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

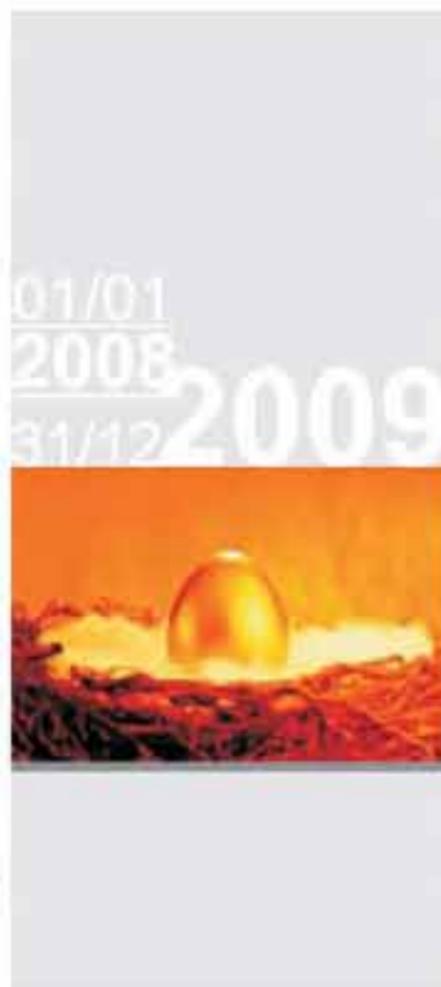
	Năm 2009 triệu đồng	Năm 2008 triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	318.405	194.770
Cổ tức công bố trong năm	159.606	159.836
Lợi nhuận để lại vào cuối năm	111.516	7.676

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.



Lễ ký kết Hợp tác chiến lược toàn diện giữa SHB và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam

1 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng và công ty con trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Số tham chiếu: 60829149/14191613

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

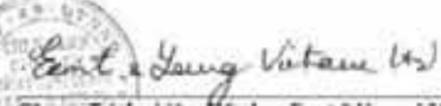
Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội ("Ngân hàng") và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất") như được trình bày từ trang 5 đến trang 60. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 3 tháng 3 năm 2009.

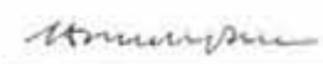
Cơ sở ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2010



Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	139.081	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	5	920.132	216.117
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	6.357.324	2.945.975
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	6.357.324	2.945.975
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	16.500	480.531
Chứng khoán kinh doanh		16.500	494.699
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(14.168)
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	8	3.663	362
Cho vay khách hàng		12.701.664	6.227.158
Cho vay khách hàng	9	12.828.748	6.252.699
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(127.084)	(25.541)
Chứng khoán đầu tư	11	4.865.643	1.955.500
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	3.335.951	955.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.540.500	1.000.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(10.808)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	269.799	748.159
Đầu tư vào công ty con	12.1	-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	269.799	748.159
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	853.627	823.991
Tài sản cố định hữu hình	13.1	126.040	97.167
Nguyên giá tài sản cố định		159.197	112.814
Hao mòn tài sản cố định		(33.157)	(15.647)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	727.587	726.824
Nguyên giá tài sản cố định		729.942	728.521
Hao mòn tài sản cố định		(2.355)	(1.697)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản cố khác	14	1.341.764	916.031
Các khoản phải thu		419.678	150.638
Các khoản lãi, phí phải thu		307.391	124.200
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Cố khác		615.415	641.193
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		(720)	-
TỔNG TÀI SẢN		27.469.197	14.381.310

NỢ PHẢI TRẢ	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	9.943.404	2.235.084
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	16	15.672.147	9.508.142
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	31.884	25.473
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác		404.717	345.956
Các khoản lãi, phí phải trả		171.248	132.952
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	229.910	212.571
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	3.559	433
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.052.152	12.114.655
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	20	2.417.045	2.266.655
Vốn của TCTD		2.043.043	2.045.649
Vốn điều lệ		2.000.000	2.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		48.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(4.957)	(2.351)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD	20	102.880	53.494
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		271.122	167.512
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.417.045	2.266.655
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.469.197	14.381.310
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		8.981	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		682.890	-
Bảo lãnh khác		520.478	37.274
	35	1.212.349	37.274

Người lập

 Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt

 Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

 Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.662.188	1.293.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.018.747)	(1.132.570)
Thu nhập lãi thuần		643.441	160.800
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	78.031	14.398
Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(17.949)	(6.986)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	60.082	7.412
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	52.487	26.023
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	31.939	(14.168)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	43.361	-
Thu nhập từ hoạt động khác	29	14.180	297.055
Chi phí hoạt động khác	29	(2.434)	(2.300)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	29	11.746	294.755
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	16.936	2.965
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		859.992	477.787
Chi phí tiền lương		(143.449)	(85.398)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(17.996)	(10.526)
Chi phí hoạt động khác		(178.688)	(94.611)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(340.133)	(190.535)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước CP dự phòng rủi ro tín dụng		519.859	287.252
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(108.501)	(17.891)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	3.832	-
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		415.190	269.361
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(96.785)	(74.591)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(96.785)	(74.591)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		318.405	194.770
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.592	974
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		167.512	127.873
Lợi nhuận thuần trong năm		318.405	194.770
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		485.917	322.643
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	20	(5.024)	-
Tạm trích các quỹ năm nay	20	(49.876)	(28.241)
Trả cổ tức cho năm trước	20	(159.836)	(100.000)
Tạm ứng cổ tức cho năm nay		-	-
Các khoản khác		(59)	(26.890)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		271.122	167.512
Trong đó:			
Tạm ứng cổ tức 6 tháng đầu năm	14, 22	159.606	159.836
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		111.516	7.676

5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.608.021	1.330.247
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(980.452)	(1.130.753)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		60.082	7.412
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ HĐKD CK, vàng bạc, ngoại tệ		(35.538)	20.823
Thu nhập khác		10.551	293.707
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa,			
Bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.197	1.048
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(327.964)	(175.045)
Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(74.071)	(54.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		261.826	292.800
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng giữ và cho vay các TCTD khác		(539.946)	3.192.644
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.423.694)	(2.058.492)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.294)	(369)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.576.049)	(2.069.197)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(102.515)	486.613
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.708.320	(4.856.701)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		5.164.004	6.703.273
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào HĐKD)		-	-
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6.412	(26.426)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác		-	-
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		255	74.289
Chi từ các quỹ của TCTD	20	(5.514)	(4.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.489.805	1.734.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(109.189)	(490.704)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(16.000)	(365.559)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		501.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.475	2.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		383.286	(853.299)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng/vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-

5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(223.465)	(95.976)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	20	(2.606)	(2.351)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.071)	(98.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.647.020	782.636
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.774.517	1.991.881
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	6.421.537	2.774.517

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

6. BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT

	Thuyết minh	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		167.512	127.873
Lợi nhuận thuần trong năm		318.405	194.770
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		485.917	322.643
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	20	(5.024)	-
Tạm trích các quỹ năm nay	20	(49.876)	(28.241)
Trả cổ tức cho năm trước	20	(159.836)	(100.000)
Tạm ứng cổ tức cho năm nay		-	-
Các khoản khác		(59)	(26.890)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		271.122	167.512
Trong đó:			
Tạm ứng cổ tức 6 tháng đầu năm	14, 22	159.606	159.836
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		111.516	7.676

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/CP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.000.000 triệu đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Lê	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Ngọc Linh	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phan Huy Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Trần Thuại	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Bà Đàm Ngọc Bích	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Hữu Đức	Phó Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009
Bà Nguyễn Thị Hồng Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Lương Đức Chính	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày Thống đốc NHNN chuẩn y (bổ nhiệm)
Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm vào ngày 8 tháng 5 năm 2007
Ông Đặng Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 1 tháng 9 năm 2006
Ông Bùi Tín Nghị	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 5 tháng 6 năm 2007
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 4 năm 2009
Bà Ninh Thị Lan Phương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 7 năm 2008

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 52A/QĐ – HỌQT của Hội đồng Quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.348 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 844 người).



Đề trung - Sáng tạo - Đoàn kết

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm công như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.5 Thay đổi chính sách kế toán

Chi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của Công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành mới được phân loại là Đầu tư dài hạn khác.

Do công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không bao gồm các ảnh hưởng nếu có liên quan đến việc phân loại lại các chứng khoán trên.

2.6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

báo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.9 Chứng khoán đầu tư
2.9.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo

phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.9.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi m VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

2.17 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.7. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/ bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục

"Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 4.3). Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.20 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tái toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (muội hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN
3.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị: triệu đồng					
	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1</i>						
<i>Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>						
1. Doanh thu từ hoạt động tín dụng	1.078.970	-	-	-	-	1.078.970
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	376.274	-	-	-	376.274
3. Doanh thu từ HĐKD vốn	-	-	-	307.905	-	307.905
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	-	-	74.712	-	-	74.712
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	-	150.981	-	150.981
6. Doanh thu từ công cụ phát sinh tiền tệ	-	-	-	17.288	-	17.288
7. Doanh thu phân bổ	2.727	77	7.125	111	4.850	14.890
8. Các chi phí trực tiếp	(2.623)	(4.215)	(17.686)	(1.131.907)	-	(1.156.431)
9. Chi phí phân bổ	(82.345)	(2.334)	(215.031)	(3.334)	(146.355)	(449.399)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thuế	996.729	369.802	(150.888)	(658.956)	(141.505)	415.190
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>						
1. Tài sản bộ phận	12.701.664	5.151.942	-	6.360.987	-	24.214.593
2. Tài sản phân bổ	596.356	16.900	1.557.285	24.144	1.059.919	3.254.604
Tổng tài sản	13.298.020	5.168.842	1.557.285	6.385.131	1.059.919	27.469.197
1. Nợ phải trả bộ phận	31.884	-	-	9.943.404	-	9.975.288
2. Nợ phân bổ	2.762.600	78.292	7.214.078	111.846	4.910.048	15.076.864
Tổng công nợ	2.794.484	78.292	7.214.078	10.055.250	4.910.048	25.052.152

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	85.175	47.357
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53.906	20.122
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	139.081	67.479

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	920.132	216.117
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	920.132	216.117

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,50%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2008: 3,60%/năm và 1,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2009 được duy trì tại NHNN là 317.053 triệu đồng và 4.463.661 USD (82.564 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.357.324	2.945.975
Cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng cộng	6.357.324	2.945.975
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	121.308	34.698
Bằng ngoại tệ, vàng	10.072	6.120
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	111.286	28.578
Bằng VNĐ	6.236.016	2.911.277
Bằng ngoại tệ, vàng	5.635.448	1.908.800
Tổng cộng	600.568	1.008.477
Tổng cộng	6.357.324	2.945.975

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	474.840
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	170.351
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	304.489
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	16.500	19.859
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	10.440

7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	16.500	9.419
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
	16.500	480.531

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	474.840
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	474.840
Chứng khoán vốn	16.500	19.859
Đã niêm yết	-	9.419
Chưa niêm yết	16.500	10.440
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	16.500	494.699

Năm 2009, các khoản chứng khoán vốn do các TCTD khác và các TCKT phát hành, được mua với mục đích kinh doanh từ năm 2007, đã được phân loại lại từ khoản mục "Chứng khoán kinh doanh" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" theo công văn số CV2601/NH-HN-TCKT *V/V: Hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính", theo đó chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Giá trị tài sản/(Công nợ ròng) triệu đồng
<i>Tại ngày 31/12/2009</i>				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
<i>Tại ngày 31/12/2008</i>				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.813.853	6.231.779
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12.093	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.802	20.920
	12.828.748	6.252.699
	2009	2008
lãi suất %/năm	lãi suất %/năm	
Cho vay thương mại bằng VND	11,99	15,87
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,04	8,82

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND và đô la Mỹ.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	5.968.921
Nợ cần chú ý	56.445	165.824
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	49.696
Nợ nghi ngờ	148.830	56.612
Nợ có khả năng mất vốn	158.471	11.646
	12.828.748	6.252.699

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	7.555.672	3.892.067
Nợ trung hạn	3.924.482	1.551.913
Nợ dài hạn	1.348.594	808.719
	12.828.748	6.252.699

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	9.657.554	75,28	4.621.173	73,91
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	406.792	3,17	113.564	1,82
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	56.005	0,44	16.929	0,27
Công ty TNHH Nhà nước	609.842	4,76	114.628	1,83
Công ty TNHH tư nhân	2.910.404	22,69	1.687.605	26,99
Công ty cổ phần Nhà nước	851.654	6,64	320.454	5,13
Công ty cổ phần khác	2.793.064	21,77	1.666.128	26,65
Công ty hợp danh	122.351	0,95	30.000	0,48

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp tư nhân	186.205	1,45	43.329	0,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.918	2,56	183.943	2,94
Kinh tế tập thể	1.392.319	10,85	444.593	7,11

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay cá nhân	3.071.612	23,94	1.599.191	25,38
Cho vay khác	99.582	0,78	32.335	0,51
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.656.136	20,70	948.027	15,16
Thủy sản	156.645	1,22	76.508	1,23
Công nghiệp khai thác mỏ	1.374.825	10,72	528.541	8,45
Công nghiệp chế biến	690.746	5,39	447.147	7,15
SX và PP điện khí đốt và nước	31.430	0,24	10.325	0,17
Xây dựng	1.170.496	9,12	1.037.618	16,59
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	784.085	6,11	509.802	8,15
Khách sạn và nhà hàng	59.620	0,46	21.826	0,35
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	314.494	2,45	66.964	1,07
Hoạt động tài chính	184.490	1,44	87.517	1,40
Hoạt động khoa học và công nghệ	39.663	0,31	3.834	0,06
Các hoạt động liên quan KD tài sản và dịch vụ tư vấn	86.194	0,67	94.473	1,51
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	1.621	0,01	2.935	0,05
Giáo dục và đào tạo	5.600	0,05	2.985	0,05
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	25.272	0,20	7.644	0,12
Hoạt động văn hoá thể thao	1.445	0,01	610	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	330.543	2,58	287.813	4,60
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	877	0,01	495	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	30.634	0,24	30.246	0,49
Ngành khác	4.883.932	38,07	2.087.389	33,38
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	127.084
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	3.559
	130.643

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247(*)	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.414	56.229	130.643

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.747	5.336	8.083
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.102	8.789(*)	17.891
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.849	14.125	25.974

(*): Dự phòng chung bao gồm dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NI/INN, Quyết định 18/2007/QĐ-NI/INN và theo Chính sách Phân loại Nợ và Trích lập Dự phòng Rủi ro Tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng	Số Ngân hàng đã trích lập
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	-	93.106	93.106	51.353
Nợ cần chú ý	56.445	691	423	1.114	1.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	1.427	382	1.809	1.678
Nợ nghi ngờ	148.830	26.938	1.116	28.054	27.684
Nợ có khả năng mất vốn	158.471	45.358	-	45.358	45.358
	12.828.748	74.414	95.027	169.441	127.084

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Phân loại	Dự nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng	Số Ngân hàng đã trích lập
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559
Nợ cần chú ý	-	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-	-
	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể cho toàn bộ dư nợ tín dụng theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho phép các ngân hàng trích lập đủ số tiền dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ tín dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày quyết định này có hiệu lực (đến tháng 5 năm 2010). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích dự phòng chung ở mức 0,40% và sẽ trích đủ ở mức 0,75% trước tháng 5 năm 2010.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.335.951	955.000
Chứng khoán nợ	3.316.013	955.000
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	602.095	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.713.918	955.000
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán vốn	19.938	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.200	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.738	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.808)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.540.500	1.000.500
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.040.500	500
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	1.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	4.865.643	1.955.500

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
11.1.1 Chứng khoán nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.000	602.095	-	-
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	302.095	-	-
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	100.000	100.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.716.000	2.713.918	955.000	955.000
Trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	5.000	5.000
Trái phiếu Tổng công ty Xây dựng Số 1	300.000	300.000	-	-
Trái phiếu Công ty CP Phú Hoàng Anh	100.000	100.000	-	-
Các chứng khoán nợ khác	2.280.000	2.277.918	545.000	545.000
	3.316.000	3.316.013	955.000	955.000

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn 2 năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm thứ hai (được xác định bằng 2,80%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất trái phiếu; hoặc được xác định bằng lãi suất trần áp dụng đối với huy động trái phiếu của các ngân hàng thương mại được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) tại ngày xác định lãi suất; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng).

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất; hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng; lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,60%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VND, thanh toán cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Hà Nội); lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,00%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng công ty Xây dựng Số 1 có thời hạn 3 năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên, lãi suất

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

được thả nổi định kỳ 6 tháng bắt đầu từ năm thứ 2 (được xác định bằng 3%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội), lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ thứ hai.

Trái phiếu Công ty cổ phần Phú Hoàng Anh có thời hạn 3 năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11%/năm áp dụng cho kỳ trả lãi đầu tiên, lãi suất thả nổi từ kỳ trả lãi thứ 2, được xác định bằng 3,50%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Các chứng khoán nợ khác gồm các trái phiếu có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 15,00%/năm, lãi suất được trả hàng năm.

11.1.2 Chứng khoán vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.200	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.440	0,09	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	760	0,01	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.738	-	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	86	0,10	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.540	0,27	-	-
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	294	0,22	-	-
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,51	-	-
Tổng công ty CP Khoan và DV Khoan Dầu khí	800	0,04	-	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM	660	0,09	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	727	0,66	-	-
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,63	-	-
Tổng CTCP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.270	0,10	-	-
	19.938	-	-	-

Các chứng khoán này được phân loại lại từ chứng khoán kinh doanh (xem thêm Thuyết minh số 7).

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.040.500	1.040.500	500	500
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	500	500	500	500
Trái phiếu Chính phủ	1.040.000	1.040.000	-	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
Kỳ phiếu NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
	1.540.500	1.540.500	1.000.500	1.000.500

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,60%/năm và lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ gồm hai (02) loại. Trái phiếu Chính phủ trị giá 40.000 triệu VNĐ có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ trị giá 1.000.000 triệu VNĐ có thời hạn 3 năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 9,72%/năm, lãi trả trước tại ngày mua kỳ phiếu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	748.159
Vốn góp tăng trong năm	22.640
Vốn góp giảm trong năm	(501.000)
Dự phòng giảm giá	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	269.799

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và PT Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,80
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn – Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP CK Sài Gòn – Hà Nội	41.090	41.090	10,01	35.000	35.000	10,00
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,82
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB – Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐT XD Lilama – SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	2,14
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,70
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	-	-	-	501.000	501.000	0,10
Công ty CP Thể thao SHB – Đà Nẵng	550	550	11,00	-	-	-
Công ty CPTHủy sản Centraco	8.000	8.000	10,00	-	-	-
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	-	-	-
	269.799	269.799		748.159	748.159	

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong kỳ	1.965	6.917	15.109	13.680	2.312	39.983
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tăng khác	29	894	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối kỳ	45.809	19.460	54.873	35.501	3.554	159.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong kỳ	2.302	1.934	6.395	6.333	374	17.338
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.940	4.350	10.971	11.340	556	33.157
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày cuối kỳ	39.869	15.110	43.902	24.161	2.998	126.040

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.985	7.857	19.776	12.616	284	56.518
Mua trong kỳ	26.607	4.342	15.326	9.194	816	56.285
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	11	-	11
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.849	817	1.917	1.834	50	6.467
Khấu hao trong kỳ	1.789	1.450	2.659	3.173	109	9.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-

Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	14.136	7.040	17.859	10.782	234	50.051
Tại ngày cuối kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong kỳ	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong kỳ	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	291.842	2.405	-	294.247
Mua trong kỳ	413.544	730	20.000	434.274
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Giá trị hao mòn lũy kế				

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số dư đầu kỳ	6	345	-	351
Khấu hao trong kỳ	158	188	1.000	1.346
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164	533	1.000	1.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	291.836	2.060	-	293.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	307.391	124.200
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.007	7.999
Các khoản phải thu	350.671	142.639
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (F20)	-	-
Tài sản Có khác	615.415	641.193
	1.341.764	916.031

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	53.949	1.335
Phần mềm ngân hàng lõi	15.008	618
Ô tô chờ tiền	-	3.914
Phần mềm quản lý thẻ ATM kết nối ATM-VCB-NV	-	80
Hệ thống mạng SWIFT	-	747
Các tài sản khác	50	1.305
	69.007	7.999

14.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu nội bộ	48	51
Phải thu cán bộ công nhân viên	48	51
Các khoản phải thu bên ngoài	350.623	142.588
Phải thu khách hàng khác	106.156	105.528
Tài sản ký quỹ	16.414	32.010
Phải thu hỗ trợ lãi suất	20.994	-
Tạm ứng có tức	159.606	-
Phải thu khác	47.453	3.050
	350.671	142.639

14.3. Tài sản Có khác

Ủy thác đầu tư	574.902	615.000
Chi phí chờ phân bổ	38.274	25.048
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	1.135	-
Tài sản Có khác	1.104	1.145
	615.415	641.193

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền, vàng gửi các TCTD khác	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác	-	-
	9.943.404	2.235.084

15.1. Tiền, vàng gửi các TCTD khác

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	33.868	1.473
Bằng VND	33.836	1.376
Bằng vàng và ngoại tệ	32	97
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.909.536	2.233.611
Bằng VND	8.961.446	2.127.844
Bằng vàng và ngoại tệ	948.090	105.767
	9.943.404	2.235.084

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.082.545	2.990.148
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.879.991	2.812.575
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.385	5.411
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	199.673	172.162
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	496	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.402.050	6.506.161
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.609.243	1.533.264
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	5.573.981	3.910.071
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	311.253	542.066
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	907.773	520.760
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.397	-
Tiền ký quỹ	183.155	11.833
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	147.513	2.830
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	35.642	9.003
Chuyển tiền phải trả	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng VND	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
	14.672.147	9.506.142
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,44	2,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,44	2,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,71	10,25
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	9,06	13,97
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,94	6,05
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	7.628.704	4.750.283
Doanh nghiệp quốc doanh	3.195.582	2.893.835
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.702.492	1.855.470
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.730.630	978
Tiền gửi của cá nhân	7.003.178	4.757.859
Tiền gửi của các đối tượng khác	40.265	-
	14.672.147	9.308.142

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	31.014	24.650
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	870	823
	31.884	25.473

7.1. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND

Chi tiết các khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	31/12/2009			31/12/2008		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VND từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	31.014	9,12	trên 2 năm	23.930	14,64
Vay trung và dài hạn bằng VND từ Quỹ Cho vay Tài chính Vi mô		-	-	trên 2 năm	720	10,32
		31.014			24.650	

Vay từ Quỹ Cho vay Tài chính Vi mô và Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 9,12%/năm (năm 2008 là từ 10,32 - 14,64%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

17.2. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, ủy thác đầu tư	31/12/2009			31/12/2008		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội Phát triển Quốc tế thuộc World bank	20 năm	870	0,75	20 năm	823	0,75
		870			823	

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.180	8.068
Các khoản phải trả công nhân viên	814	7.359
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.366	709
Các khoản phải trả bên ngoài	227.730	204.503
Các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ	6.463	6.463
Thuế GTGT	3.666	886
Thuế TNDN	75.690	52.917
Các khoản chờ thanh toán	45.748	6.505
Thu nhập chờ phân bổ	29.560	35.337
Lãi trả trước	23.170	76.933
Các khoản phải trả khách hàng khác	43.433	25.462
	229.910	212.571

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: triệu đồng			
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	886	12.214	9.434	3.666
Thuế GTGT dịch vụ	54	7.995	4.424	3.625
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	832	4.219	5.010	41
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	52.917	96.785	74.012	75.690
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	59	59	-
Thuế môn bài	-	68	68	-
Thuế nhà thầu	-	530	530	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.887	7.415	9.682	2.620
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	53	53	-
	58.690	117.124	93.838	81.976

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%). Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	415.190	269.361
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập của Ngân hàng	378.139	269.361
Thu nhập của công ty con	37.051	-
<i>Trừ</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(16.936)	(2.965)
Thu nhập từ CK lần đầu do Kho bạc NIN phát hành	-	-
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(37.051)	-
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu Cộng:		
Dự phòng trích (thừa)/thiếu của năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống Ngân hàng	361.203	266.396
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	90.301	74.591
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh do Ngân hàng điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25% (**)	6.484	-
Thuế TNDN trong năm tài chính	96.785	74.591
Thuế TNDN phải trả đầu năm	52.917	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(74.071)	(54.639)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	59	32.965
Thuế TNDN phải trả cuối năm	75.690	52.917

(**): Theo hướng dẫn của Thông tư 03/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2009 về việc giảm và gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty con được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2009 do công ty đáp ứng tiêu chí của doanh nghiệp vừa và nhỏ với số lao động sử dụng bình quân không quá 300 người.

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG
20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2.000.000	48.000	(2.351)	13	32.362	16.701	4.418	167.512	2.266.655
Tăng trong kỳ									
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	318.405	318.405
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	5.024	(5.024)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	32.677	17.199	-	(49.876)	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ									
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.514)	-	(5.514)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.606)	-	-	-	-	-	(2.606)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(159.836)	(159.836)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(59)	(59)
Số dư cuối kỳ	2.000.000	48.000	(4.957)	13	65.039	33.900	3.928	271.122	2.417.045

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	Tổng số	31/12/2009 Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	31/12/2008 Vốn CP phổ thông	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(4.957)	(4.957)	-	(2.351)	(2.351)	-
	2.043.043	2.043.043	-	2.045.649	2.045.649	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009	2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	467.596	221.830
Cổ phiếu phổ thông	467.596	221.830
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu phổ thông	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
20.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	
	Không quy định	Mức tối đa
	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính Quỹ đầu tư phát triển Quỹ khen thưởng phúc lợi	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	
	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	Mức tối đa
	Không quy định	25% vốn điều lệ
	Không quy định	Không quy định
	Không quy định	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP

21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	318.405	194.770
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	318.405	194.770
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	200	200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.592	974

22. CỔ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức với tỷ lệ 10,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm tài chính 2009, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức 6 tháng đầu năm cho cổ đông với tỷ lệ 5,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.606 triệu đồng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	307.905	329.813
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	836.896	845.935
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	275.313	112.460
Thu khác từ hoạt động tín dụng	242.074	5.162
	1.662.188	1.293.370

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.016.123	1.128.156
Trả lãi tiền vay	2.418	4.196
Chi phí hoạt động tín dụng khác	206	218
	1.018.747	1.132.570

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ	78.031	14.398
Hoạt động thanh toán	18.071	3.422
Hoạt động bảo lãnh	13.617	1.758
Hoạt động ngân quỹ	756	394
Dịch vụ đại lý	175	106
Dịch vụ khác	45.412	8.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.949)	(6.986)
Hoạt động thanh toán	(4.180)	(2.891)
Hoạt động bảo lãnh	(1.716)	(547)
Bưu điện, viễn thông	(5.426)	(3.263)
Dịch vụ khác	(6.627)	(285)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	60.082	7.412

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168.270	32.378
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	150.982	31.371
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.288	1.007
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(115.783)	(6.355)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(91.056)	(5.067)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(24.727)	(1.288)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52.487	26.023

27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009	2008
	triệu đồng	triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.361	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(422)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31.939	(14.168)

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
28. LÃI/LỖ THUẬN MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.001	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	5.220	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(7.860)	-
Lãi/ (Lỗ) thuận từ mua bán chứng khoán đầu tư	43.361	-

29. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	14.180	297.055
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.434)	(2.300)
Lãi/ (Lỗ) thuận từ hoạt động khác	11.746	294.755

30. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	16.936	2.965
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	7.052	2.965
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	219	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.665	-
Thu nhập từ vốn góp vốn, mua cổ phần	16.936	2.965

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.094	9.269
Chi phí cho nhân viên	143.449	85.398
Chi lương và phụ cấp	132.765	78.991
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.253	4.036
Chi trợ cấp	2.428	2.371
Chi công tác xã hội	3	-
Chi về tài sản	58.321	28.520
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	17.996	10.526
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.317	2.958
Công tác phí	5.084	2.710
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	233	249
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.011	3.988
Chi phí hoạt động khác	110.941	60.402
Chi phí hoạt động	340.133	190.335

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	139.081	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	920.132	216.717
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	121.308	34.698
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	5.241.016	2.456.223
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.421.537	2.774.517

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2009	Thực tế phát sinh năm 2008
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.348	844
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	127.956	83.316
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	188
4. Tổng thu nhập (1 + 2 + 3)	127.956	83.504
5. Tiền lương bình quân/ tháng	7,91	8,24
6. Thu nhập bình quân/ tháng	7,91	8,24

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2008
Bất động sản	11.038.628	5.073.587	11.038.628	5.073.587
Động sản	7.249.665	2.948.841	7.249.665	2.948.841
Chứng từ có giá	2.639.090	596.188	2.639.090	596.188
Tài sản khác	2.397.062	43.738	2.397.062	43.738
Tổng	23.324.445	8.662.354	23.324.445	8.662.354

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bất buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	190.214	-
Thư tín dụng trả ngay	118.511	-
Thư tín dụng trả chậm	564.379	-
Cam kết bảo lãnh khác	339.245	37.274
	1.212.349	37.274

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - + kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, con);
 - + có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - + có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2009 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	50.092
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	182.038
Thu cổ tức từ công ty liên quan	6.090

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
	triệu đồng	triệu đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	19.865	-
Cho vay	135.713	-
Ký quỹ để lĩnh doanh chứng khoán	16.414	-
Ủy thác đầu tư	2.290.430	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.269.914
Tiền gửi có kỳ hạn	-	920.700

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Đơn vị: triệu đồng				
	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	12.828.748	24.629.787	-	721.327	4.892.951
Nước ngoài	-	-	-	-	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và ổn định tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả cầm nang tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nozero, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giám các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG
40.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
 - Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị: triệu đồng

	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	139.081	-	-	-	-	-	-	139.081
Tiền gửi tại NHNN	-	920.132	-	-	-	-	-	920.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	3.329.242	2.597.982	100.000	330.000	-	-	6.357.324
Chứng khoán kinh doanh (*)	16.500	-	-	-	-	-	-	16.500
Tài chính khác	3.663	-	-	-	-	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	-	1.592.958	1.591.549	9.229.500	-	-	-	12.528.748
Chứng khoán đầu tư (*)	19.930	-	-	500.000	1.210.418	3.080.095	50.000	4.876.451
Có quyền, đầu tư dài hạn (*)	269.799	-	-	-	-	-	-	269.799
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	853.627	-	-	-	-	-	-	853.627
Tài sản Cố khác (*)	753.194	400.000	91.110	3.780	80.000	-	-	1.342.484
Tổng tài sản	2.055.802	6.242.432	4.280.741	9.833.280	1.628.418	3.080.095	50.000	27.507.809
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	(6.613.807)	(2.939.597)	(190.000)	(120.000)	-	-	(9.943.404)
Tiền gửi của khách hàng	-	(9.362.473)	(3.188.273)	(679.940)	(1.053.314)	(378.147)	-	(14.672.147)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(2.973)	(172)	(2.977)	-	-	(11.804)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chi trả lãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	(32.694)	-	-	-	-	-	(32.694)
Các khoản nợ khác	(372.023)	-	-	-	-	-	-	(404.717)
Tổng nợ phải trả	(372.023)	(16.008.974)	(6.150.843)	(930.112)	(1.186.291)	(403.909)	-	(25.053.152)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.683.779	(9.766.542)	(1.870.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	50.000	2.555.657
Tổng	1.683.779	(9.766.542)	(1.870.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	50.000	2.555.657

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)
40.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Tài sản	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	
Tiền gửi tại NHNN	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	
Chứng khoán kinh doanh (*)	
Tài chính khác	
Cho vay khách hàng (*)	
Chứng khoán đầu tư (*)	
Có quyền, đầu tư dài hạn (*)	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	
Tài sản Cố khác (*)	
Tổng tài sản	
Nợ phải trả	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	
Tiền gửi của khách hàng	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chi trả lãi	
Phát hành giấy tờ có giá	
Các khoản nợ khác	
Tổng nợ phải trả	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trọng)	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng (*)	
(*): không bao gồm dự phòng nội ro	

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
40.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			Tổng
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	12.664	41.239	3	53.906
Tiền gửi tại NHNN	-	316.095	-	316.095
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.970	691.030	5.854	711.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	193.250	1.391.618	-	1.584.868
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Cấp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	169	5.974	-	6.143
Tổng tài sản	221.053	2.445.956	5.857	2.672.866
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(162.732)	(785.390)	-	(948.122)
Tiền gửi của khách hàng	(56.029)	(1.398.807)	(1)	(1.454.837)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(870)	-	(870)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(202)	(84.667)	-	(84.869)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(218.963)	(2.269.734)	(1)	(2.488.698)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.090	176.222	5.856	184.168
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(314.089)	(1.698)	(315.787)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.090	(137.867)	4.158	(131.619)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

40.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tình thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến

và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khả năng cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	Đơn vị: triệu đồng							Tổng
	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 Tháng	Đến 3 Tháng	Đến 1 Tháng	Từ 1-3 Tháng	Từ 3-12 Tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	139.081	-	-	-	-	139.081
Tiền gửi tại NHNN	-	-	920.132	-	-	-	-	920.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.329.342	2.597.982	430.000	-	-	6.357.324
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	16.500	-	-	-	-	16.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.663	-	-	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	344.156	56.445	1.606.998	1.591.649	4.527.479	3.782.719	919.302	12.828.748
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	1.718.418	3.108.033	30.000	4.876.451
Cấp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	269.799	269.799
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	17	5	182	42.428	810.995	853.627
Tài sản Có khác (*)	14.400	-	1.045.298	91.110	83.780	38.889	69.007	1.342.484
Tổng tài sản	358.556	56.445	7.061.031	4.280.746	6.759.859	6.972.069	2.119.103	27.607.809
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(6.613.807)	(2.959.597)	(370.000)	-	-	(9.943.404)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(9.362.473)	(3.188.273)	(1.743.254)	(376.147)	-	(14.672.147)

7 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 Tháng	Đến 3 Tháng	Đến 1 Tháng	Từ 1 - 3 Tháng	Từ 3 - 12 Tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(2.973)	(3.149)	(25.762)	-	(31.884)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	(267.620)	(75.643)	(38.529)	(4.925)	-	(404.717)
Tổng nợ phải trả	-	-	16.243.900	6.226.486	2.172.932	408.834	-	25.052.152
Mức chênh lệch khoản ròng	358.556	56.445	(9.182.869)	(1.945.740)	4.586.927	6.563.235	2.119.103	2.555.657

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	228.356	20.758
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	7.648	1.242
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	219.807	18.500
- đến hạn sau 5 năm	901	1.016

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2009 Triệu đồng	31/12/2008 Triệu đồng
USD	18.479	17.486
EUR	27.122	25.066
GBP	30.288	25.552
CHF	18.184	(*)
JPY	204	197
SCD	13.382	(*)
AUD	16.981	12.621

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng không phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ này.

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

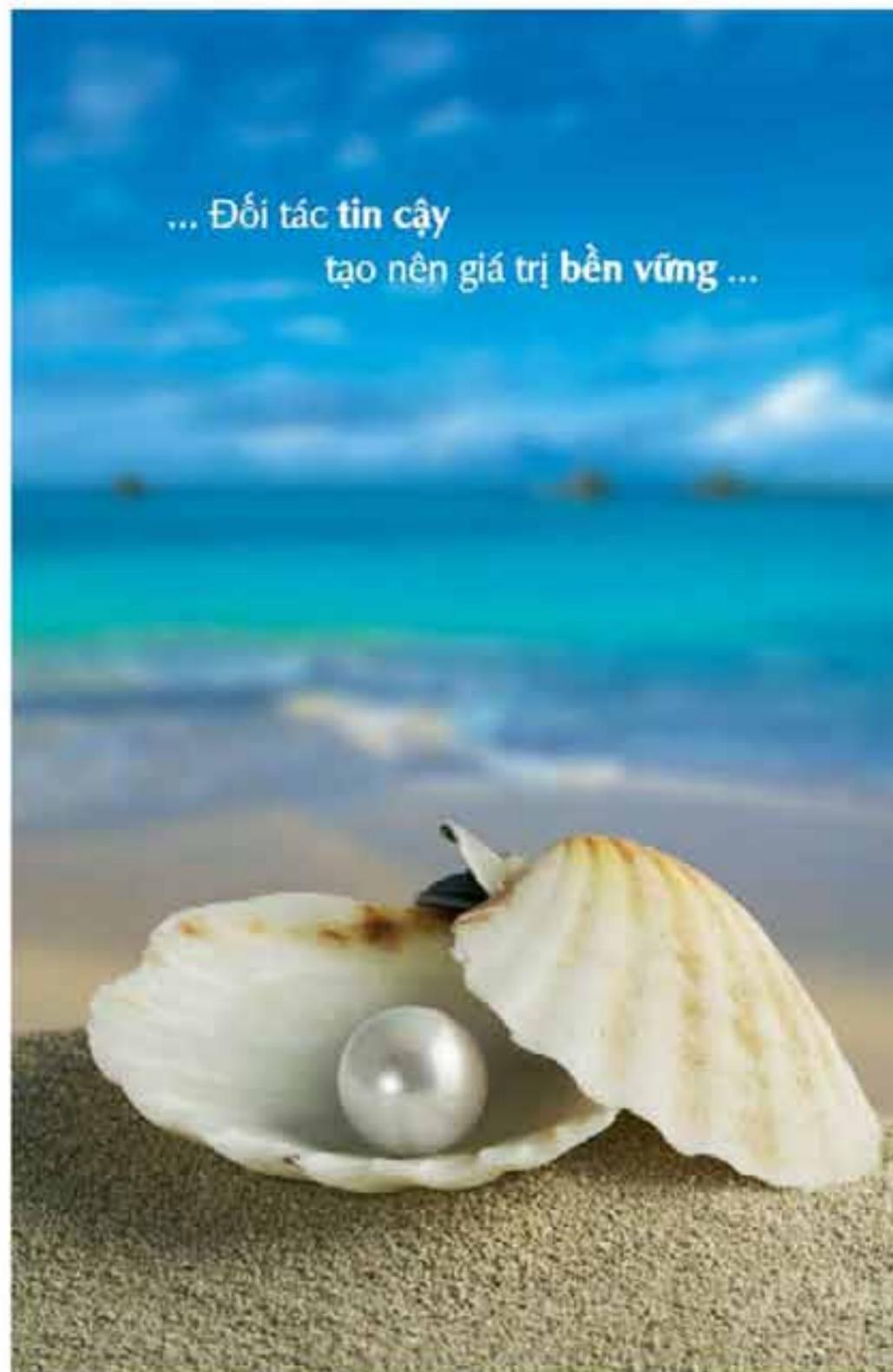
Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
2. Báo cáo kiểm toán độc lập
3. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ
5. Báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ
7. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng lẻ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Các Báo cáo Tài chính Hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài riêng lẻ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ VÀ CỔ TỨC

Tóm tắt về kết quả kinh doanh riêng lẻ và chỉ trả cổ tức của Ngân hàng như sau:

	Năm 2009	Năm 2008
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận thuần trong năm	317.839	194.770
Cổ tức công bố trong năm	159.606	159.836
Lợi nhuận để lại vào cuối năm	114.739	167.512

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng lẻ.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

Ban Tổng giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng lẻ cho năm tài chính 2009 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Ngân hàng:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng lẻ; và
- Lập các báo cáo tài chính riêng lẻ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng lẻ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

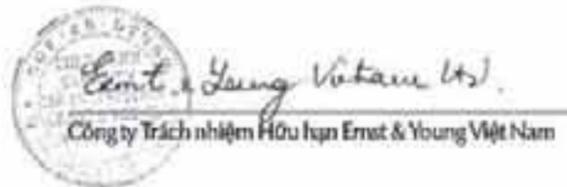
Chúng tôi đã kiểm toán bằng căn cứ kế toán riêng lẻ, báo cáo lợi nhuận để lại riêng lẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 60 (“các báo cáo tài chính riêng lẻ”). Việc lập các báo cáo tài chính riêng lẻ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng lẻ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành ý kiến chấp nhận toàn bộ đối với các báo cáo tài chính này vào ngày 3 tháng 3 năm 2010.

Cơ sở ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính riêng lẻ không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng lẻ. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng lẻ. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo của Ngân hàng, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Chí Cường
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 1103/KTV

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ

TÀI SẢN

Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng	
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	138.996	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	5	920.132	216.117
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	6.357.319	2.945.975
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	6.1	6.357.319	2.945.975
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh	7	16.500	480.531
Chứng khoán kinh doanh		16.500	494.699
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(14.168)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	3.663	369
Cho vay khách hàng		12.701.664	6.227.158
Cho vay khách hàng	9	12.828.748	6.252.699
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(127.084)	(25.541)
Chứng khoán đầu tư	11	4.865.643	1.955.500
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	3.335.951	955.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.540.500	1.000.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(10.808)	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	289.799	748.159
Đầu tư vào công ty con	12.1	20.000	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12.2	269.799	748.159
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	13	852.497	823.991
Tài sản cố định hữu hình	13.1	124.910	97.167
Nguyên giá tài sản cố định		157.869	112.814
Hao mòn tài sản cố định		(32.959)	(15.647)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	13.2	727.587	726.824
Nguyên giá tài sản cố định		729.942	728.521
Hao mòn tài sản cố định		(2.355)	(1.697)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	14	1.326.900	916.031
Các khoản phải thu		405.085	150.638
Các khoản lãi, phí phải thu		307.391	124.200
Tài sản thuê TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		614.424	641.193
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		22.473.113	14.381.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ (tiếp theo)

NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	9.943.404	2.235.084
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	16	14.686.384	9.500.142
Các công cụ TC phái sinh và các công nợ TC khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	17	31.884	25.473
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác		394.962	345.956
Các khoản lãi, phí phải trả		171.248	132.952
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18	220.155	212.571
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	10	3.559	433
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		25.056.634	12.114.655
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	20	2.416.479	2.266.655
Vốn của TCTD		2.043.043	2.045.649
Vốn điều lệ		2.000.000	2.000.000
Vốn đầu tư XD/CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		48.000	48.000
Cổ phiếu quỹ		(4.957)	(2.351)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCT	20	99.091	53.494
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lũy kế		274.345	167.512
Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.416.479	2.266.655
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.473.113	14.381.310

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		-	-
Bảo lãnh vay vốn		8.981	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		682.890	-
Bảo lãnh khác		520.478	37.274
	35	1.212.349	37.274

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG LẺ

	Thuyết minh	2009 Triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	1.662.188	1.293.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(1.019.302)	(1.132.570)
Thu nhập lãi thuần		642.886	160.800
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	39.244	14.398
Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(17.949)	(6.986)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	21.295	7.412
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	52.487	26.023
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	31.939	(14.168)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	43.361	-
Thu nhập từ hoạt động khác	29	14.180	297.055
Chi phí hoạt động khác	29	(2.434)	(2.300)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	29	11.746	294.755
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	46.936	2.965
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		850.650	477.787
Chi phí tiền lương		(142.436)	(85.398)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(17.986)	(10.526)
Chi phí hoạt động khác		(127.412)	(24.611)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(337.841)	(190.535)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước CP dự phòng rủi ro tín dụng		512.809	287.252
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	10	(108.501)	(17.891)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	10	3.832	-
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		408.140	269.361
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(90.301)	(74.591)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(90.301)	(74.591)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		317.839	194.770

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán TrưởngNgười phê duyệt
Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI RIÊNG LẺ

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM		167.512	127.873
Lợi nhuận thuần trong năm		317.839	194.770
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		485.351	322.643
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	20	(5.024)	-
Tạm trích các quỹ năm nay	20	(46.087)	(28.241)
Trả cổ tức cho năm trước	20	(159.836)	(100.000)
Tạm ứng cổ tức cho năm nay		-	-
Các khoản khác		(59)	(26.890)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM		274.345	167.512
Trong đó:			
Cổ tức đã trả trong năm	14, 22	159.606	159.836
Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông		114.739	7.676

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 43 là một phần của các báo cáo tài chính riêng lẻ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.608.021	1.330.247
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(981.006)	(1.130.753)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		21.290	7.412
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ HĐKD chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(35.538)	20.823
Thu nhập khác		10.551	293.707
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.197	1.048
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(326.402)	(175.045)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19	(74.071)	(54.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		224.042	292.800
Những thay đổi về tài sản hoạt động (Tăng/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Tăng/Giảm các khoản cho vay khách hàng Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) (Tăng/Giảm khác về tài sản hoạt động Những thay đổi về công nợ hoạt động các khoản nợ Chính phủ và NHNN Tăng/Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD Tăng/Giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	Tăng/Giảm)	(86.930)	486.613
		7.700.320	(4.856.701)
		5.178.241	6.703.273

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG LẺ (tiếp theo)

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Tăng/Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
Tăng/Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		6.412	(26.426)
Tăng/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/Giảm khác về công nợ hoạt động		(3.017)	74.289
Chi từ các quỹ của TCTD	20	(5.514)	(4.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.478.571	1.734.262
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(108.442)	(490.704)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		397	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(36.000)	(365.559)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		501.000	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		37.475	2.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		394.430	(853.299)

	Thuyết minh	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(223.465)	(95.976)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(2.606)	(2.351)
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.071)	(98.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.646.930	782.636
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.774.517	1.991.881
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	6.421.447	2.774.517

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 201

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “SHB”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Giấy phép số 0041-NH/CP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo quyết định số 1764/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 11 tháng 9 năm 2006.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 400 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.000.000 triệu đồng).

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trụ sở chính đặt tại 77 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và mười sáu (16) chi nhánh cấp một tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 52A/QĐ – HDQT của Hội đồng quản trị SHB ngày 16 tháng 3 năm 2009 và Quyết định số 508/2009/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 3 năm 2009.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.332 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2008: 844 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng lẻ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng lẻ

Các báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VND”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng lẻ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Thay đổi chính sách kế toán

Chi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Theo hướng dẫn của Công văn số 7459/NHNN – KTTC của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2006, các chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết được hạch toán vào khoản mục Đầu tư dài hạn khác.

Từ ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng thực hiện áp dụng Công văn số 2601/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009. Theo công văn này và hướng dẫn của Công văn 7459/NHNN – KTTC nói trên, chỉ có các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành mới được phân loại là đầu tư dài hạn khác.

Do Công văn số 2601/NHNN-TCKT không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán số 29 – “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”, việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính riêng lẻ kèm theo, không bao gồm các ảnh hưởng nếu có liên quan đến việc phân loại lại các chứng khoán trên.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng,

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Ngân hàng thực tế hạch toán cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 10.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi giá trị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn hạn đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ giữa niên độ.

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy tính	5 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	20 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê

2.14 Chi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng lẻ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng lẻ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

2.17 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng lẻ.

2.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi

tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 43). Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.20 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng lẻ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng.

2.22 Lợi ích của nhân viên

2.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng ba mươi tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.22.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức chi trả tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC.

2.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

3. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

3.1. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị: triệu đồng					
	Tài dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Kinh doanh vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
<i>Cho giai đoạn từ ngày</i>						
<i>1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>						
1. Doanh thu từ hoạt động tài dụng	1.078.970	-	-	-	-	1.078.970
2. Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	406.274	-	-	-	406.274
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh vốn	-	-	-	307.905	-	307.905
4. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	-	-	35.925	-	-	35.925
5. Doanh thu từ kinh doanh ngoại tệ	-	-	-	150.981	-	150.981
6. Doanh thu từ công cụ phái sinh tiền tệ	-	-	-	17.288	-	17.288
7. Doanh thu phân bổ	2.761	77	7.156	111	4.785	14.890
8. Các chi phí trực tiếp	(111.124)	(4.215)	(17.686)	(1.132.461)	-	(1.265.486)
9. Chi phí phân bổ	(62.790)	(1.729)	(162.695)	(2.541)	(108.802)	(338.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	907.817	400.357	(137.300)	(658.717)	(104.017)	408.140
<i>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>						
1. Tài sản bộ phận	12.701.664	5.171.942	-	6.360.982	-	24.234.588
2. Tài sản phân bổ	600.537	17.019	1.556.048	24.313	1.040.608	3.238.525
Tổng tài sản	13.302.201	5.188.961	1.556.048	6.385.295	1.040.608	27.473.113
1. Nợ phải trả bộ phận	31.864	-	-	9.943.404	-	9.975.268
2. Nợ phân bổ	2.796.616	79.256	7.246.292	113.223	4.845.959	15.081.346
Tổng công nợ	2.828.500	79.256	7.246.292	10.056.627	4.845.959	25.056.634

3.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	85.090	47.357
Tiền mặt bằng ngoại tệ	53.906	20.122
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	138.996	67.479

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	920.132	216.117
Tiền gửi phong toà (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	920.132	216.117

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,50%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2008: 3,60%/năm và 1,00%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong năm 2009, NHNN đã nhiều lần thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ. Trong tháng 12 năm 2009, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 7,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 3,00% đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VND và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2009 được duy trì tại NHNN là 317.053 triệu đồng và 4.463.661 USD (82.564 triệu đồng).

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.357.319	2.945.975
Cho vay các TCTD khác	-	-
	6.357.319	2.945.975

6.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	121.303	34.698
Bằng VND	10.017	6.120
Bằng ngoại tệ, vàng	111.286	28.578
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.236.016	2.911.277
Bằng VND	5.635.448	1.902.800
Bằng ngoại tệ, vàng	600.568	1.008.477
	6.357.319	2.945.975

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	474.840
Chứng nợ khoán Chính phủ	-	170.351
Chứng nợ khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	304.489
Chứng nợ khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	16.500	19.859
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	10.440
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	16.500	9.419
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
	16.500	480.531

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	-	474.840
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	474.840
Chứng khoán Vốn	16.500	19.859
Đã niêm yết	-	9.419
Chưa niêm yết	16.500	10.440
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
	16.500	494.699

Năm 2009, các khoản chứng khoán vốn do các TCTD khác và các TCKT phát hành, được mua với mục đích kinh doanh từ năm 2007, đã được phân loại lại từ khoản mục "Chứng khoán kinh doanh" sang khoản mục "Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán" theo ông văn số CV2601/NHNN-TCKT hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính", theo đó chứng khoán kinh doanh là chứng khoán Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		Giá trị tài sản/(Công nợ ròng) triệu đồng
		Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	
Tại ngày 31/12/2009				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	721.327	416.958	413.295	3.663
Tại ngày 31/12/2008				
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	34.980	41.341	40.972	369

(*) Không có thông tin

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.813.853	6.231.779
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	12.093	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.802	20.920
	12.828.748	6.252.699
	2009	2008
	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	11,99	15,87
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	6,04	8,83

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND và đô la Mỹ.

9.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	5.968.921
Nợ cần chú ý	56.445	165.824
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	49.696
Nợ nghi ngờ	148.830	56.612
Nợ có khả năng mất vốn	158.471	11.646
	12.828.748	6.252.699

9.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	7.555.672	3.892.067
Nợ trung hạn	3.924.482	1.551.913
Nợ dài hạn	1.348.594	808.719
	12.828.748	6.252.699

9.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	9.657.554	75,28	4.621.173	73,91
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	406.792	3,17	113.564	1,82
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	56.005	0,44	16.929	0,27
Công ty TNHH Nhà nước	609.842	4,76	114.628	1,83
Công ty TNHH tư nhân	2.910.404	22,69	1.687.605	26,99
Công ty cổ phần Nhà nước	851.634	6,64	320.454	5,13
Công ty cổ phần khác	2.793.064	21,77	1.666.128	26,65
Công ty hợp danh	122.351	0,95	30.000	0,48
Doanh nghiệp tư nhân	186.205	1,45	43.329	0,69
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	328.918	2,56	183.943	2,94
Kinh tế tập thể	1.392.319	10,85	444.593	7,11
Cho vay cá nhân	3.071.612	23,94	1.599.191	25,58
Cho vay khác	99.582	0,78	32.335	0,51
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

9.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	%	31/12/2008 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	2.656.136	20,70	948.027	15,16
Thủy sản	156.645	1,22	76.508	1,23
Công nghiệp khai thác mỏ	1.374.825	10,72	528.541	8,45
Công nghiệp chế biến	690.746	5,39	447.147	7,15

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

	31/12/2009	%	31/12/2008	%
	triệu đồng		triệu đồng	
SX và PP điện khí đốt và nước	31.430	0,24	10.325	0,17
Xây dựng	1.170.496	9,12	1.037.618	16,59
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	784.085	6,11	509.802	8,15
Khách sạn và nhà hàng	59.620	0,46	21.826	0,35
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	314.494	2,45	66.964	1,07
Hoạt động tài chính	184.490	1,44	87.517	1,40
Hoạt động khoa học và công nghệ	39.663	0,31	3.834	0,06
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	86.194	0,67	94.473	1,51
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng (Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc)	1.621	0,01	2.935	0,05
Giáo dục và đào tạo	5.600	0,05	2.985	0,05
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	25.272	0,20	7.644	0,12
Hoạt động văn hoá thể thao	1.445	0,01	610	0,01
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	330.543	2,58	287.813	4,60
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	877	0,01	495	0,01
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	30.634	0,24	30.246	0,49
Ngành khác	4.883.932	38,07	2.087.389	33,38
	12.828.748	100,00	6.252.699	100,00

10. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm 30 tháng 11 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Số tiền
	Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	127.084
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	3.559
	130.643

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	11.849	14.125	25.974
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	66.254	42.247(*)	108.501
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.689)	(143)	(3.832)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.414	56.229	130.643

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm của năm trước bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	triệu đồng	triệu đồng	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	2.747	5.336	8.083
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	9.102	8.789(*)	17.891
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.849	14.125	25.974

(*) Dự phòng chung bao gồm dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng và dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2009 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng Ngân hàng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	Số Ngân hàng đã trích lập
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.414.107	-	93.106	93.106	51.353
Nợ cần chú ý	56.445	691	423	1.114	1.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	50.895	1.427	382	1.809	1.678
Nợ nghi ngờ	148.830	26.938	1.116	28.054	27.684
Nợ có khả năng mất vốn	150.471	45.358	-	45.358	45.358
	12.828.748	74.414	95.027	169.441	127.084

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2009:

Phân loại Số dư ngoại bảng (*)

Phân loại	Dư nợ cho vay	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng số dự phòng	Số Ngân hàng đã trích lập
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559
Nợ cần chú ý	-	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-	-
	1.212.349	-	9.093	9.093	3.559

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cụ thể cho toàn bộ dư nợ tín dụng theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN cho phép các ngân hàng trích lập đủ số tiền dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ tín dụng từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các cam kết ngoại bảng trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày quyết định này có hiệu lực (đến tháng 5 năm 2010). Ngân hàng sẽ trích dự phòng chung ở mức 0,75% trước tháng 5 năm 2010.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.335.951	955.000
Chứng khoán Nợ	3.316.013	955.000
Chứng khoán Chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	602.095	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.713.918	955.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	19.938	-
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	11.200	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	8.738	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.808)	-
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.540.500	1.000.500
Chứng khoán Chính phủ	1.040.500	500
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	1.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	4.865.643	1.955.500

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

11.1.1 Chứng khoán Nợ

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.000	602.095	-	-
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	300.000	302.095	-	-
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000	100.000	-	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	100.000	100.000	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.716.000	2.713.918	955.000	955.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	36.000	36.000	5.000	5.000
Trái phiếu Tổng công ty xây dựng số 1	300.000	300.000	-	-
Trái phiếu Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	100.000	100.000	-	-
Các chứng khoán nợ khác	2.280.000	2.277.918	545.000	545.000
	3.316.000	3.316.013	955.000	955.000

Trái phiếu do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,15%/năm và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội phát hành có kỳ hạn 2 năm, lãi được trả hàng năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và thả nổi trong năm thứ hai (được xác định bằng 2,00%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam trả lãi cuối kỳ, được công bố bởi 04 ngân hàng lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất trái phiếu; hoặc được xác định bằng lãi suất trần áp dụng đối với huy động trái phiếu của các ngân hàng thương mại được quy định bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (nếu có) tại ngày xác định lãi suất; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng).

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 10,50%/năm cho

năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,75%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng đồng Việt Nam, thanh toán cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng thương mại lớn tại Việt Nam tại ngày xác định lãi suất hoặc được xác định bằng 1,50 lần lãi suất cơ bản do NHNN công bố tại mỗi ngày xác định lãi suất; hoặc mức lãi suất cao nhất khác áp dụng theo quy định tại quyết định 16/2008/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008 của Thống đốc NHNN về cơ chế lãi suất cơ bản đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam; tùy theo cách nào cho kết quả thấp hơn thì lãi suất tính theo cách đó được áp dụng; lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất 10,50%/năm cho năm thứ nhất và lãi suất thả nổi từ năm thứ hai (được xác định bằng 2,60%/năm cộng (+) lãi suất bình quân của các lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bằng VND, thanh toán cuối kỳ được công bố bởi bốn (04) Ngân hàng Thương mại lớn tại Hà Nội và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam phát hành có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,80%/năm và lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu do Tổng Công ty Xây dựng số 1 phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất 12,00%/năm, trả một lần cho năm đầu tiên, lãi suất được thả nổi định kỳ 06 tháng bắt đầu từ năm thứ 2 được xác định bằng 3%/năm cộng (+) bình quân lãi suất tiết kiệm trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, lãi trả định kỳ 6 tháng từ năm thứ 2.

Trái phiếu do Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh phát hành có thời hạn 3 năm, lãi được trả 6 tháng một lần, lãi suất 11,00%/năm áp dụng cho kỳ trả lãi đầu tiên, và lãi suất thả nổi từ kỳ trả lãi thứ 2 được xác định bằng 3,5%/năm cộng (+) lãi suất huy động trả sau 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Hồ Chí Minh nhưng không nhỏ hơn 11,00%/năm.

Các chứng khoán nợ khác gồm các trái phiếu có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 9,40%/năm đến 15,00%/năm, lãi được trả hàng năm.

11.1.2 Chứng khoán Vốn

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Giá mua triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng	Giá mua triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các TCTD khác	11.200	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.440	0,09	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	760	0,01	-	-
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	8.738	-	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long An Giang	86	0,10	-	-
Công ty CP Cơ điện lạnh	1.540	0,27	-	-
Công ty CP Hàng hải Hà Nội	294	0,22	-	-
Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	1.948	0,51	-	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	800	0,04	-	-
Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TR HCM	660	0,09	-	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	727	0,66	-	-
Công ty CP Nông dược H.A.I	913	0,63	-	-
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.770	0,10	-	-
	19.938	-	-	-

Xem thêm thuyết minh số 7.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2009		31/12/2008	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	1.040.500	1.040.500	500	500
Trái phiếu Kho bạc nhà nước	500	500	500	500
Trái phiếu Chính phủ	1.040.000	1.040.000	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
Kỳ phiếu NH NN và PT Nông thôn Việt Nam	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
	1.540.500	1.540.500	1.000.500	1.000.500

Trái phiếu Kho bạc Nhà nước có kỳ hạn 5 năm, lãi suất 8,60%/năm và lãi được trả cuối kỳ. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ bằng VND gồm hai (02) loại. Trái phiếu Chính phủ trị giá 40.000 triệu VND có thời hạn 5 năm, lãi suất 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ trị giá 1.000.000 triệu VND có thời hạn 3 năm, lãi suất 11,00%/năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

Kỳ phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành có kỳ hạn 9 tháng, lãi suất 9,72%/năm, lãi trả trước tại ngày mua kỳ phiếu. Ngân hàng dự định và có khả năng giữ các trái phiếu này cho đến ngày đáo hạn.

12. CẤP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	20.000	-
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	269.799	748.159
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	-	-
	289.799	748.159

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

Lĩnh vực hoạt động	2009		2008	
	Giá gốc triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB	20.000	100,00	-	-
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
	20.000			

Thông tin, số liệu tài chính của công ty con của Ngân hàng từ báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	Tổng tài sản triệu đồng	Tổng công nợ triệu đồng	Tổng doanh thu triệu đồng	Tổng chi phí(*) triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB	30.321	9.755	39.341	8.774	30.567

Công ty TNHH Một thành viên
Quản lý nợ và Khai thác tài sản SHB

(*): Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104006217 ngày 04 tháng 05 năm 2009 và thay đổi lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ (khoản nợ có và không có tài sản đảm bảo) được Ngân hàng bán giao hoặc mua bán nợ tồn đọng các tổ chức tín dụng khác.

12.2 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% số hữu của Ngân hàng
Công ty CP Đầu tư và PT Cao su Nghệ An	600	600	0,40	600	600	0,80
Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200	5.200	10,40	5.200	5.200	10,40
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	41.090	41.090	10,01	35.000	35.000	10,00
Công ty CP Cao su Phước Hòa	27.859	27.859	0,62	27.859	27.859	0,82
Công ty CP Phát triển An Việt	1.000	1.000	2,00	1.000	1.000	2,00
Công ty CP Bảo hiểm SHB - Vinacomin	30.000	30.000	10,00	30.000	30.000	10,00
Công ty CP ĐTXD Lilama SHB	11.000	11.000	11,00	11.000	11.000	11,00
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	1.500	1.500	1,25	1.500	1.500	2,14
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000	135.000	10,69	135.000	135.000	10,70
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	-	-	-	501.000	501.000	0,10
Công ty CP Thể thao SHB - Đà Nẵng	550	550	11,00	-	-	-
Công ty CP Thủy sản Centraco	8.000	8.000	10,00	-	-	-
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	8.000	8.000	10,00	-	-	-
	269.799	269.799		748.159	748.159	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Mua trong kỳ	1.965	6.917	14.465	13.579	2.312	39.238
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.223	-	4.662	-	-	5.885
Tặng khác	29	894	-	-	142	1.065
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(491)	(92)	-	(583)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tện vận tải	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Giảm khác	-	(550)	-	-	-	(550)
Số dư cuối kỳ	45.809	19.460	53.738	35.308	3.554	157.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Khấu hao trong kỳ	2.302	1.934	6.387	6.331	374	17.326
Tăng khác	-	149	-	-	23	172
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(142)	(46)	-	(188)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.940	4.350	10.821	11.292	556	32.959
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167
Tại ngày cuối kỳ	39.869	15.110	42.917	24.016	2.998	124.910

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tện vận tải	Thiết bị văn phòng triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng triệu đồng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.985	7.857	19.776	12.616	284	56.518
Mua trong kỳ	26.607	4.342	15.326	9.194	816	56.285
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	11	-	11
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.592	12.199	35.102	21.821	1.100	112.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.849	817	1.917	1.834	50	6.467
Khấu hao trong kỳ	1.709	1.450	2.659	3.173	109	9.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.638	2.267	4.576	5.007	159	15.647
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	14.136	7.040	17.859	10.782	234	50.051
Tại ngày cuối kỳ	38.954	9.932	30.526	16.814	941	97.167

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ Vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Mua trong kỳ	-	1.230	-	1.230
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	191	-	191
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	4.556	20.000	729.942
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	164	533	1.000	1.697
Khấu hao trong kỳ	158	167	333	658
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	322	700	1.333	2.355
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	705.064	3.856	18.667	727.587

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm máy tính triệu đồng	TSCĐ Vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	291.842	2.405	-	294.247
Mua trong kỳ	413.544	730	20.000	434.274
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do riêng kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	705.386	3.135	20.000	728.521
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6	345	-	351
Khấu hao trong kỳ	158	188	1.000	1.346
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	164	533	1.000	1.697
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	291.836	2.060	-	293.896
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	705.222	2.602	19.000	726.824

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	307.391	124.200
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	69.007	7.999
Các khoản phải thu	336.078	142.639
Tài sản có khác	614.424	641.193
	1.326.900	916.031

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm trụ sở, quyền sử dụng đất	53.949	1.335
Phần mềm ngân hàng lõi	15.008	618
Ô tô chờ tiền	-	3.914
Phần mềm quản lý thẻ ATM kết nối ATM-VCB-NV	-	80
Hệ thống mạng SWIFT	-	747
Các tài sản khác	50	1.305
	69.007	7.999

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	48	51
Phải thu cán bộ công nhân viên	48	51
Các khoản phải thu bên ngoài	336.030	142.588
Phải thu khác qua các chi nhánh	106.156	105.528
Tài sản ký quỹ	16.414	32.010
Phải thu hỗ trợ lãi suất	20.994	-
Tạm ứng cổ tức	159.606	-
Phải thu khác	32.860	5.050
	336.078	142.639

14.3. Tài sản có khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Ủy thác đầu tư	574.902	615.000
Chi phí chờ phân bổ	37.283	25.048
Tài sản gắn nợ chờ xử lý	1.135	-
Tài sản có khác	1.104	1.145
	614.424	641.193

15. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	9.943.404	2.235.084
Vay các TCTD khác	-	-
	9.943.404	2.235.084

15.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	33.868	1.473
Bằng VND	33.836	1.376
Bằng vàng và ngoại tệ	32	97
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9.909.536	2.233.611
Bằng VND	8.961.446	2.127.844
Bằng vàng và ngoại tệ	948.090	105.767
	9.943.404	2.235.084

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	4.086.282	2.990.148
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.883.728	2.812.575
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.385	5.411
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	199.673	172.162
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	496	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.412.550	6.506.161
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.619.743	1.533.264
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	5.573.781	3.910.071
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	311.253	542.066
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	907.773	520.760
Tiền gửi vốn chuyển dùng	4.397	-
Tiền ký quỹ	183.155	11.833
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	147.513	2.830
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	35.642	9.003
Chuyển tiền phải trả	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng VND	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
	14.686.384	9.508.142

	2009 lãi suất %/năm	2008 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2,44	2,50
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2,44	2,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8,71	10,25
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	9,06	13,97
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn USD	2,94	6,05
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng USD	0,51	0,87

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

16.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	7.642.941	4.750.283
DN quốc doanh	3.195.582	2.893.835
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	2.716.729	1.855.470
DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.730.630	978
Tiền gửi của cá nhân	7.003.178	4.757.859
Tiền gửi của các đối tượng khác	40.265	-
	14.686.384	9.508.142

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	31.014	24.650
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	870	823
	31.884	25.473

17.1. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND

Chi tiết các khoản vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, uỷ thác đầu tư	31/12/2009			31/12/2008		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Vay trung hạn bằng VND từ Dự án Tài chính Nông thôn II	trên 18 tháng	31.014	9,12	trên 2 năm	23.930	10,32 - 14,64
Vay trung và dài hạn bằng VND từ Quỹ cho vay Tài chính Vi mô		-		trên 2 năm	720	10,32 - 14,64
		31.014			24.650	

Vay từ Quỹ cho vay Tài chính Vi mô và Dự án Tài chính Nông thôn II là các khoản vay từ Tổ chức Phát triển Quốc tế thuộc Ngân hàng Thế giới thông qua Bộ Tài chính nhằm cho vay lại đối với các TCTD tham gia để cung cấp các khoản vay tới các hộ gia đình với mục tiêu phát triển nông thôn và giảm nghèo. Lãi suất của các khoản vay này là 9,12%/năm (năm 2008 là từ 9,00-10,32%/năm). Lãi suất cho vay tới các hộ gia đình tùy theo mức lãi suất áp dụng của Ngân hàng trong từng giai đoạn.

17.2. Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ

Chi tiết vốn uỷ thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Tổ chức tài trợ, uỷ thác đầu tư	31/12/2009			31/12/2008		
	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm	kỳ hạn	triệu đồng	lãi suất %/năm
Hiệp hội phát triển Quốc tế thuộc World bank	20 năm	870	0,75	20 năm	823	0,75
		870			823	

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.100	8.068
Các khoản phải trả công nhân viên	814	7.359
Quỹ trợ cấp mất việc làm	1.366	709
Các khoản phải trả bên ngoài	217.975	204.503
Các khoản phải trả nhà đầu tư chứng khoán	-	-
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	6.463	6.463
Thuế GTGT	644	886
Thuế TNDN	69.206	52.917
Các khoản chờ thanh toán	45.499	6.505
Doanh thu chờ phân bổ	29.560	35.337
Lãi trả trước	23.170	76.933
Các khoản phải trả khách hàng khác	43.433	25.462
	220.155	212.571

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	886	8.428	8.670	644
Thuế GTGT dịch vụ	54	4.209	3.660	603
Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	832	4.219	5.010	41
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	52.917	90.301	74.012	69.206
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	59	59	-
Thuế môn bài	-	68	68	-
Thuế nhà thầu	-	530	530	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	4.887	7.415	9.682	2.620
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	53	53	-
	58.690	106.854	93.074	72.470

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2008: 28%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	408.140	269.361
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(46.936)	(2.963)
Thu nhập từ chứng khoán lần đầu do kho bạc NN phát hành	-	-
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	-	-
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng:		
Dự phòng trích (thừa)/thiếu của năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN	361.204	266.396
Chi phí thuế TNDN của hệ thống ngân hàng theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	90.301	74.591
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh theo do NN điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con theo thuế suất 25% (năm 2008: 28%)	-	-
Chi phí thuế TNDN của công ty con	-	-
Thuế TNDN trong tài chính	90.301	74.591
Thuế TNDN phải trả đầu năm	52.917	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(74.071)	(54.639)
Điều chỉnh tăng thuế TNDN năm trước theo quyết toán thuế	59	32.965
Thuế TNDN phải trả cuối năm	69.206	52.917

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2009 được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Đơn vị: triệu đồng								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	2.000.000	48.000	(2.351)	13	32.362	16.701	4.418	167.512	2.266.635
Tăng trong kỳ									
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	317.839	317.839
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	5.024	(5.024)	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	30.195	15.892	-	(46.087)	-

	Đơn vị: triệu đồng								
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng Tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ									
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(5.514)	-	(5.514)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(2.606)	-	-	-	-	-	(2.606)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(159.836)	(159.836)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(59)	(59)
Số dư cuối kỳ	2.000.000	48.000	(4.957)	13	62.557	32.593	3.928	274.345	2.416.479

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2009			31/12/2008		
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP (ưu đãi)	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Vốn CP (ưu đãi)
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(4.957)	(4.957)	-	(2.351)	(2.351)	-
	2.043.043	2.043.043	-	2.045.649	2.045.649	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	2009	2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	467.596	221.830
Cổ phiếu phổ thông	467.596	221.830
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu phổ thông	199.532.404	199.778.170
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

20.3. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trong năm 2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005. Theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP, các ngân hàng thương mại phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

Quy bổ sung vốn điều lệ	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế Không quy định	Mức tối đa Không quy định
-------------------------	----------------------------------------------------------	------------------------------

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quy dự phòng tài chính	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế 10% lợi nhuận sau thuế còn lại	Mức tối đa 25% vốn điều lệ
Quy đầu tư phát triển	Không quy định	Không quy định
Quy khen thưởng phúc lợi	Không quy định	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146/2005/NĐ-CP.

21. CỐ TỨC

Ngân hàng có kế hoạch trả cổ tức với tỷ lệ 10,50% mệnh giá cho các cổ đông. Trong năm tài chính 2009, Ngân hàng đã tạm chi trả cổ tức 6 tháng đầu năm cho các cổ đông với tỷ lệ 8,00% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 159.606 triệu đồng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	307.905	329.813
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	836.896	845.935
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	295.313	112.460
Thu khác từ hoạt động tín dụng	242.074	5.162
	1.662.188	1.293.370

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	1.016.678	1.128.156
Trả lãi tiền vay	2.418	4.196
Chi phí hoạt động tín dụng khác	206	218
	1.019.302	1.132.570

24. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ	39.244	14.398
Hoạt động thanh toán	18.071	3.422
Hoạt động bảo lãnh	13.617	1.758
Hoạt động ngân quỹ	756	394
Dịch vụ đại lý	175	106
Dịch vụ khác	6.625	8.718
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.949)	(6.986)
Hoạt động thanh toán	(4.100)	(2.891)
Hoạt động bảo lãnh	(1.716)	(547)
Bưu điện, viễn thông	(5.426)	(3.263)
Dịch vụ khác	(6.627)	(285)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động dịch vụ	21.295	7.412

25. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	168.270	32.378
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	150.982	31.371
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	17.288	1.007
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(115.783)	(6.355)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(91.056)	(5.067)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(24.727)	(1.288)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	52.487	26.023

26. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32.361	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(422)	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(14.168)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh	31.939	(14.168)

27. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	40.001	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	5.220	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(1.860)	-
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	43.361	-

28. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	14.180	297.055
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(2.434)	(2.300)
	11.746	294.755

29. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	16.936	2.965
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	7.052	2.965
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	219	-
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	9.665	-
Các khoản thu nhập khác	30.000	-
	46.936	2.965

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

Khoản thu nhập khác là cổ tức nhận được từ việc góp vốn hình thành công ty con, Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản SHB trong năm 2009. Số cổ tức này được chuyển cho Ngân hàng theo quyết định số....

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	15.091	9.269
Chi phí cho nhân viên	142.436	85.398
Chi lương và phụ cấp	131.752	78.991
Các khoản chi đóng góp theo lương	8.253	4.036
Chi trợ cấp	2.428	2.371
Chi công tác xã hội	3	-
Chi về tài sản	58.312	28.520
Trong đó:		
Khấu hao tài sản cố định	17.986	10.526
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	5.317	2.958
Công tác phí	5.084	2.710
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	233	248
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.011	3.988
Chi phí hoạt động khác	109.674	60.402
	337.841	190.535

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuận thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng lẻ sau đây:

	2009 triệu đồng	2008 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	138.996	67.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	920.132	216.117
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	121.303	34.698
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	5.241.016	2.456.223
	6.421.447	2.774.517

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2009	Thực tế phát sinh năm 2008
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	1.332	844
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	126.943	83.316
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	-	188
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	126.943	83.504
5. Tiền lương bình quân/ tháng	7,94	8,24
6. Thu nhập bình quân/ tháng	7,94	8,24

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (triệu đồng)	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (triệu đồng)	
	31/12/2009	31/12/2008	31/12/2009
Bất động sản	11.038.628	5.073.587	11.038.628
Động sản	7.249.665	2.948.041	7.249.665
Chứng từ có giá	2.639.090	596.188	2.639.090
Tài sản khác	2.397.062	43.738	2.397.062
	23.324.445	8.662.354	23.324.445

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bất buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chỉ tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	190.214	-
Thư tín dụng trả ngay	116.511	-
Thư tín dụng trả chậm	564.379	-
Cam kết bảo lãnh khác	339.245	37.274
	1.212.349	37.274

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- + Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - + Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - + Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a), (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng hợp một số giao dịch lớn với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Các giao dịch	triệu đồng
Thanh toán dịch vụ quảng cáo	50.092
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	182.038
Thu cổ tức từ công ty liên quan	6.090

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Các giao dịch	Phải thu triệu đồng	Phải trả triệu đồng
Tạm ứng hợp đồng cung cấp dịch vụ quảng cáo	19.865	-
Cho vay	135.713	-
Kỳ quỹ để kinh doanh chứng khoán	16.414	-
Ủy thác đầu tư	2.290.430	-
Tiền gửi không kỳ hạn	-	2.269.914
Tiền gửi có kỳ hạn	-	920.700

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TS, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	12.828.748	24.629.787	-	721.327	4.892.951
Nước ngoài	-	-	-	-	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn

mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức; đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các công cụ quản lý tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do i lợi xử chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác, trừ ủy thác đầu tư được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn Tháng	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	136.996	-	-	-	-	-	-	136.996
Tiền gửi tại NHNN	-	-	920.132	-	-	-	-	-	920.132
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.329.337	2.597.902	100.000	330.000	-	-	6.357.239
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	16.300	-	-	-	-	-	-	16.300
Các CCTC phát sinh và các TS tài chính khác	-	3.663	-	-	-	-	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	414.641	-	1.592.950	1.591.649	9.279.500	-	-	-	12.878.740
Chứng khoán đầu tư (*)	-	19.930	-	-	500.000	1.210.410	3.088.095	90.000	4.876.435
Cóp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	209.799	-	-	-	-	-	-	209.799
Tài sản cố định và BENS đầu tư	-	852.497	-	-	-	-	-	-	852.497
Tài sản Cố khác (*)	-	752.010	400.000	91.110	3.780	80.000	-	-	1.326.900
Tổng tài sản	414.641	3.093.483	6.242.429	4.280.941	9.873.280	1.628.418	3.088.095	90.000	29.611.005
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(6.613.807)	(2.959.597)	(250.000)	(120.000)	-	-	(9.943.404)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(9.376.710)	(3.188.293)	(679.940)	(1.063.314)	(378.149)	-	(14.686.384)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(2.973)	(172)	(2.977)	(25.762)	-	(31.884)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	(362.268)	(32.694)	-	-	-	-	-	(394.962)
Tổng nợ phải trả	-	(662.268)	(16.023.211)	(6.150.843)	(930.112)	(1.186.291)	(403.909)	-	(25.096.634)
Mức chênh lệch cam kết lãi suất nội bảng	414.641	1.711.132	(9.790.794)	(1.070.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	90.000	2.554.371
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với LS của các tài sản và công nợ (bảng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam kết lãi suất nội, ngoại bảng	414.641	1.711.132	(9.790.794)	(1.070.102)	8.903.168	442.127	2.684.186	90.000	2.554.371

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	12.664	41.239	3	53.906
Tiền gửi tại NHNN	-	316.095	-	316.095
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	14.970	691.030	5.854	711.854
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	193.250	1.391.618	-	1.584.868
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Cóp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Các tài sản Cố khác (*)	169	5.974	-	6.143
Tổng tài sản	221.053	2.445.956	5.857	2.672.866
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	(162.732)	(785.390)	-	(948.122)
Tiền gửi của khách hàng	(56.029)	(1.390.807)	(1)	(1.446.837)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	(870)	-	(870)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	(202)	(84.667)	-	(84.869)
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	(218.963)	(2.269.734)	(1)	(2.488.698)
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.090	176.222	5.856	184.168
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(314.089)	(1.698)	(315.787)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.090	(137.867)	4.158	(131.619)

40.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ (tiếp theo)

những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;

- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 Tháng	Đến 3 Tháng	Đến 1 Tháng	Từ 1 - 3 Tháng	Từ 3 - 12 Tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	138.996	-	-	-	-	138.996
Tiền gửi tại NHNN	-	-	920.132	-	-	-	-	920.132
Tiền gửi tại, cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.329.337	2.597.982	430.000	-	-	6.357.319
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	16.500	-	-	-	-	16.500
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.663	-	-	-	-	3.663
Cho vay khách hàng (*)	344.156	56.445	1.606.998	1.591.649	4.527.479	3.782.719	919.302	12.828.748
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	1.718.418	3.108.033	50.000	4.876.451
Cóp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	289.799	289.799
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	17	5	182	41.936	810.357	852.497
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.045.106	91.110	83.790	37.897	69.007	1.326.900
Tổng tài sản	344.156	56.445	7.060.749	4.280.746	6.759.859	6.970.585	2.138.465	27.611.005
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	(6.613.807)	(2.959.597)	(370.000)	-	-	(9.943.404)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	(9.376.710)	(3.188.273)	(1.743.254)	(378.147)	-	(14.686.384)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	(2.973)	(3.149)	(25.762)	-	(31.884)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	(264.349)	(69.159)	(56.529)	(4.925)	-	(394.962)
Tổng nợ phải trả	-	-	(16.254.866)	(6.220.002)	(2.172.932)	(408.834)	-	(25.056.634)
Mức chênh lệch khoản ròng	344.156	56.445	(9.194.117)	(1.939.256)	4.586.927	6.561.751	2.138.465	2.554.371

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2009 triệu đồng	31/12/2008 triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	225.723	20.750
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	7.094	1.242
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	217.728	18.500
- đến hạn sau 5 năm	901	1.016

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2009 Đồng	31/12/2008 đồng
USD	18.479	17.486
EUR	27.122	25.066
GBP	30.288	25.552
JPY	204	197
AUD	16.981	12.621
CHF	18.184	(*)
SGD	13.382	(*)

(*): Trong năm 2008, Ngân hàng không phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ này.

Người lập

Bà Ngô Thị Vân
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Ninh Thị Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2010

1. Kiểm toán nội bộ

Trong nền kinh tế, hoạt động của ngành ngân hàng có thể nói có mức độ rủi ro cao nhất. Sự rủi ro của một ngân hàng không những làm ảnh hưởng đến ngân hàng đó mà còn có thể ảnh hưởng rất lớn đến cả hệ thống tài chính, tiền tệ ngân hàng và đời sống xã hội nói chung. Vì vậy việc quản trị rủi ro trong từng ngân hàng và đối với cả hệ thống ngân hàng rất được đặc biệt quan tâm để hoạt động ngân hàng được an toàn, hiệu quả, phát triển. Trong hệ thống quản trị rủi ro của SHB, kiểm toán nội bộ có một vai trò rất quan trọng nhằm đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đánh giá sự thích hợp và sự tuân thủ các quy chế, quy trình mà SHB đã ban hành, đưa ra các kiến nghị, tư vấn, nhằm góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ SHB, đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

2. Phương pháp hoạt động của kiểm toán nội bộ SHB

Kiểm toán nội bộ SHB được thực hiện theo phương pháp “định hướng theo rủi ro”, thường xuyên thực hiện giám sát, đánh giá cấp độ rủi ro đối với từng lĩnh vực nghiệp vụ, từng Chi nhánh, công ty trực thuộc. Việc đánh giá mức độ rủi ro được chia làm 3 cấp: CAO - TRUNG BÌNH - THẤP. Kết quả đánh giá rủi ro làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm toán và ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện kiểm toán các lĩnh vực, chi nhánh, công ty trực thuộc được đánh giá có cấp độ rủi ro CAO.

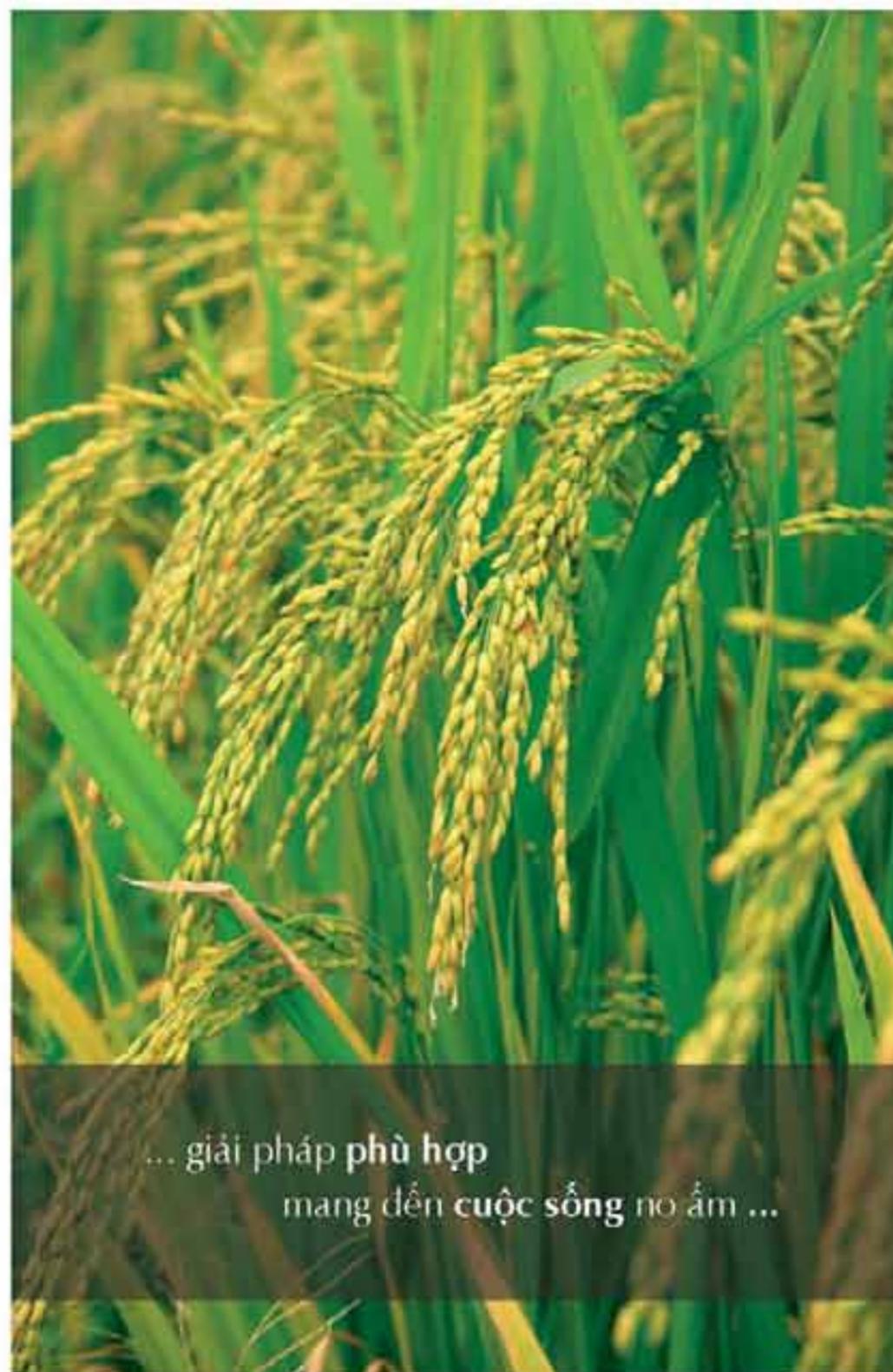
3. Kết quả hoạt động kiểm toán nội bộ SHB năm 2009

Năm 2009 là năm mà hoạt động của Kiểm toán nội bộ phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Đội ngũ cán bộ kiểm toán nội bộ có tính chuyên nghiệp, chất lượng không ngừng được bổ sung, cơ cấu tổ chức của Kiểm toán nội bộ ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Bộ máy kiểm toán nội bộ được thành lập gồm có Phòng kiểm toán nội bộ tại Trụ sở chính, Tổ kiểm toán nội bộ khu vực miền Trung và Tây Nguyên, Tổ kiểm toán nội bộ khu vực miền Nam. Trong năm 2009 kiểm toán nội bộ phối hợp với Phòng kiểm tra, kiểm soát nội bộ chuyên trách đã tiến hành 15 cuộc kiểm toán theo chương trình kế hoạch hoặc kiểm toán chuyên đề theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Qua công tác kiểm toán đã kịp thời phát hiện những tồn tại và đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy chế, quy trình, kiến nghị khắc phục những tồn tại nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro... Từ đó đã góp phần dần dần hoàn thiện đối với hệ thống kiểm soát, phòng ngừa, rút kinh nghiệm đối với các thiếu sót, hạn chế được rủi ro.

Năm 2009 cũng là năm Kiểm toán nội bộ đã xây dựng mới, bổ sung, thay thế các quy định có liên quan đến hoạt động của Kiểm toán nội bộ nhằm đưa hoạt động Kiểm toán nội bộ ngày càng chuyên nghiệp và tiến sát với các thông lệ quốc tế. Các quy định đã được ban hành như: Quy chế kiểm toán nội bộ của SHB, Quy trình kiểm toán nội bộ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nội bộ, Quy trình hoạt động giám sát và đặc biệt là việc ban hành Cẩm nang Kiểm toán nội bộ.

4. Ý kiến của Kiểm toán nội bộ đối với kết quả hoạt động kinh doanh của SHB.

Căn cứ vào kết quả thẩm tra Báo cáo tài chính năm 2009, các Báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ cho thấy Báo cáo tài chính năm 2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009 do Ban Tổng Giám đốc lập phù hợp với tình hình hoạt động của SHB, kết quả hoạt động kinh doanh của SHB năm 2009 an toàn, hiệu quả; tuân thủ chấp hành theo chế độ kế toán, tài chính do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Các kết quả của hoạt động kiểm toán nội bộ trong năm 2009 cũng cho thấy các tồn tại trong các lĩnh vực nghiệp vụ, tồn tại của các chi nhánh, công ty trực thuộc đều được chấn chỉnh, khắc phục kịp thời.



... giải pháp phù hợp
mang đến cuộc sống no ấm ...

I. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do SHB nắm giữ.

Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB	508/QĐ-NHNN và ĐKKD số 010400621F	Quản lý nợ và khai thác tài sản	20	20	100%

Tóm tắt về tình hình hoạt động của Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB (SHAMC): Công ty TNHH 1 thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SHB được cấp phép thành lập theo quyết định số 508/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 3 năm 2009. Ngày 5 tháng 12 năm 2009 SHAMC mới chính thức khai trương và đi vào hoạt động. Do được chuẩn bị rất tốt trước khi chính thức hoạt động, kết quả kinh doanh của công ty đến 31/12/2009 là rất khả quan, doanh thu thuần đạt 38,7 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp là hơn 30 tỷ đồng.

2. Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan.

Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn điều lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	66/UBCK-CP và 116/UBCK-GPĐC	Chứng khoán	410,63	41,09	10,01%
Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	Số 32/UBCK-CP và 24/UBCK-GPĐC	Quản lý quỹ đầu tư	50	5,2	10,4%
Công ty CP Bảo hiểm SHB - Vinacomin	Số 56 GP/KDBH do Bộ TC cấp	Bảo hiểm phi nhân thọ	300	30	10%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cao Su Nghệ An	Số 2703001551 do Tỉnh Nghệ An cấp	Trồng và kinh doanh các mặt hàng cao su	150	0,6	0,40%
Công ty CP Cao Su Phước Hòa	Số 4603000509 do Tỉnh Bình Dương cấp	Trồng và kinh doanh các mặt hàng cao su	813	5	0,62%
Công ty CP Phát Triển An Việt	Số 0103020463 do Sở KHĐT Hà Nội cấp	Tư vấn, đầu tư XD	50	1	2%
Công ty CP ĐT XD Lilama-SHB	Số 3203000929 do Sở KHĐT Đà Nẵng cấp	Đầu tư Xây dựng, kinh doanh BĐS	100	11	11%
Công ty CP ĐT Tài chính Nam Việt	Số 5703000262 do UBND TP Cần Thơ cấp	Đầu tư Tài chính	120	1,5	1,25%
Công ty CP Thể thao SHB-Đà Nẵng	Số 0400670263 do Sở KHĐT Đà Nẵng cấp	Thể thao và Bóng đá	5	0,55	11%
Công ty CP Thủy sản Genraco	Số 1800688429 do Sở KHĐT Cần Thơ cấp	Nông sản, thủy hải sản	60,8	8	9,9%
Công ty CP Bất động sản An Thịnh	Số 0103019024 do Sở KHĐT Hà Nội cấp	Tài chính - Bất động sản	80	8	10%

A. Tóm tắt về tình hình hoạt động của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS).

Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) thành lập theo Quyết định số 66/UBCK-CP ngày 14 tháng 9 năm 2007 và giấy phép sửa đổi 116/UBCK-GPĐC ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán. Năm 2009 là một năm có nhiều chuyển biến quan trọng đối với SHS. Trong năm này, SHS đã tăng vốn thành công từ 350 tỷ đồng lên 410 tỷ đồng, sau đó hoàn tất hồ sơ để tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ VND trình UBCKNN và đã nhận được giấy phép phát hành. Việc tăng vốn dự kiến sẽ được hoàn thành trong 4 tháng đầu năm 2010, đưa SHS trở thành một trong những công ty chứng khoán có quy mô vốn điều lệ lớn nhất trên thị trường. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của SHS là khá ấn tượng với tổng doanh thu gần 197 tỷ VND, tăng 210% so với năm 2008, từ tất cả các mảng hoạt động như môi giới chứng khoán, bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, đầu tư và hợp tác đầu tư chứng khoán... Lợi nhuận sau thuế đạt 84,7 tỷ VND, gấp 4 lần so với năm 2008, EPS đạt 2.209 đồng/CP. Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 1 cho cổ đông ở mức 6,8% và trong tháng 5/2010 SHS cũng sẽ thanh toán cổ tức đợt 2 cho các cổ đông với tỷ lệ 11,2% bằng tiền mặt nâng tỷ lệ cổ tức năm 2009 lên mức 18%.

Kế hoạch kinh doanh năm 2010 của SHS cũng đã được thông qua, trong đó tổng doanh thu dự kiến đạt 488 tỷ VND, lợi nhuận trước thuế dự kiến đạt 238 tỷ VND, thu nhập trên cổ phiếu (EPS) ước đạt 2.145 VND/CP. Trong năm 2010, SHS đặt mục tiêu đưa công ty vào top 10 công ty chứng khoán có thị phần môi giới lớn nhất, phần đầu đạt từ 2% thị phần toàn thị trường, top 10 công ty chứng khoán có thị phần tư vấn lớn nhất, sẽ áp dụng tối đa CNTT trong công tác chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính bảo mật, an toàn và giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư. Tính đến hết 31/12/2009, tổng số tài khoản mở tại SHS là 6.452 tài khoản (gồm cả tài khoản cá nhân và tài khoản tổ chức). Hoạt động tư vấn tài chính của công ty trong năm vừa qua cũng có những bước tiến vượt bậc với nhiều hợp đồng bảo lãnh phát hành, tư vấn niêm yết... thực hiện cho các doanh nghiệp lớn. Hoạt động nghiên cứu và phân tích của SHS ngày càng được các nhà đầu tư đón nhận và đánh giá cao với chương trình thuyết trình định kỳ cho nhà đầu tư, các hội thảo tư vấn đầu tư với sự tham gia của diễn giả trong và ngoài nước, các bản tin và báo cáo phân tích doanh nghiệp, nhận định thị trường..., góp phần nâng cao uy tín và vị thế của SHS trên TTCKVN.

B. Tóm tắt về tình hình hoạt động của Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội (SHF).

Công ty CP Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 32/UBCK-CP ngày 24 tháng 4 năm 2008 và giấy phép sửa đổi số 24/UBCK-GPĐC ngày 03 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban chứng khoán. SHF hoạt động trong lĩnh vực quản lý quỹ đầu tư và danh mục đầu tư. Dù mới thành lập lại rơi vào thời điểm khủng hoảng kinh tế chung nhưng năm 2009 SHF đã vượt qua được nhiều khó khăn và đạt được kết quả khả quan trong hoạt động kinh doanh.

Kết thúc năm tại 31/12/2009, một số chỉ tiêu tài chính SHF đạt được như sau:

Nguồn vốn kinh doanh:	50 tỷ đồng
Tổng tài sản:	85,7 tỷ đồng (tăng 68% so với cuối năm 2008)
Lợi nhuận trước thuế:	36,7 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế:	28 tỷ đồng
ROA:	32,8%
ROE:	39,5%
EPS:	5.614 đồng

Do khó khăn chung của nền kinh tế nên trong năm 2009, SHF chưa thể tiến hành việc huy động và lập quỹ đầu tư, với sự phục hồi của nền kinh tế và sự khởi sắc của thị trường chứng khoán, nghiệp vụ này sẽ được thực hiện trong năm 2010. Đối với hoạt động quản lý danh mục đầu tư, năm 2009 SHF đã ký kết thực hiện 33 hợp đồng và thu được hơn 4 tỷ đồng tiền phí. Trong năm 2009 SHF cũng đã tiến hành tạm ứng cổ tức đợt 1 cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%.

C. Tóm tắt về tình hình hoạt động của Công ty CP Bảo hiểm SHB - Vinacomin (SVIC).

Công ty cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin hoạt động theo giấy phép thành lập và hoạt động số 56 GP/KDBH ngày 10 tháng 12 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Thời gian hoạt động theo Giấy phép là 99 năm với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh song Công ty đã phát triển mở rộng mạng lưới hoạt động, thành lập các chi nhánh tại 10 tỉnh thành trên cả nước. Vượt qua những khó khăn của năm đầu hoạt động đặc biệt là khó khăn trong năm khủng hoảng chung của nền kinh tế, Công ty đã đạt được những kết quả dương rất tích cực:

Tổng tài sản:	391,7 tỷ đồng
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm:	73,4 tỷ đồng
Lợi nhuận trước thuế:	10,9 tỷ đồng
Lợi nhuận sau thuế:	8,2 tỷ đồng
ROA:	2,1%
ROE:	2,68%
EPS:	275 đồng

Trong năm 2010, với sự hỗ trợ của Tập đoàn Công nghiệp Than & Khoáng sản Việt Nam (TKV), Công ty sẽ tiếp tục khai thác tập trung vào rủi ro trong ngành than và các đối tác có quan hệ hợp tác với TKV, trên tinh thần duy trì khai thác với định hướng phát triển bền vững, cạnh tranh lành mạnh, ko chạy theo doanh thu thông qua cạnh tranh giảm phí.



Ông Đỗ Quang Hiến
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiến hiện là Chủ tịch HĐQT của SHB. Đồng thời, ông cũng là Chủ tịch HĐQT của: Tập đoàn T&T; Công ty Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội; Công ty Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

Ông Đỗ Quang Hiến là một doanh nhân thành đạt có nhiều đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Không chỉ tập trung hoạt động kinh doanh, ông còn trú trọng tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện... và được xã hội ghi nhận. Với những thành tích và đóng góp của mình cho xã hội, ông đã được trao tặng Huân chương lao động hạng 3, Bằng khen của Thủ tướng chính phủ; giải thưởng Bạch Thái Bưởi, Nhà quản lý giỏi và rất nhiều nhiều giải thưởng và danh hiệu cao quý khác...



1 Ông Nguyễn Văn Lê
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lê là thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc SHB. Là một thực sĩ kinh tế - Tài chính Ngân hàng, ông đã có hơn 16 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Ông là Phó Chủ tịch HĐQT SHS, Phó Chủ tịch HĐQT SHB-Vinacomin, thành viên HĐQT SHF và Chủ tịch công ty TNHH một thành viên SHAMC.

2 Ông Nguyễn Văn Hải
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ kinh tế Nguyễn Văn Hải hiện là Phó Tổng giám đốc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Ông là đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và là Thành viên HĐQT của SHB.

3 Ông Trần Ngọc Linh
Ủy viên Hội đồng Quản trị

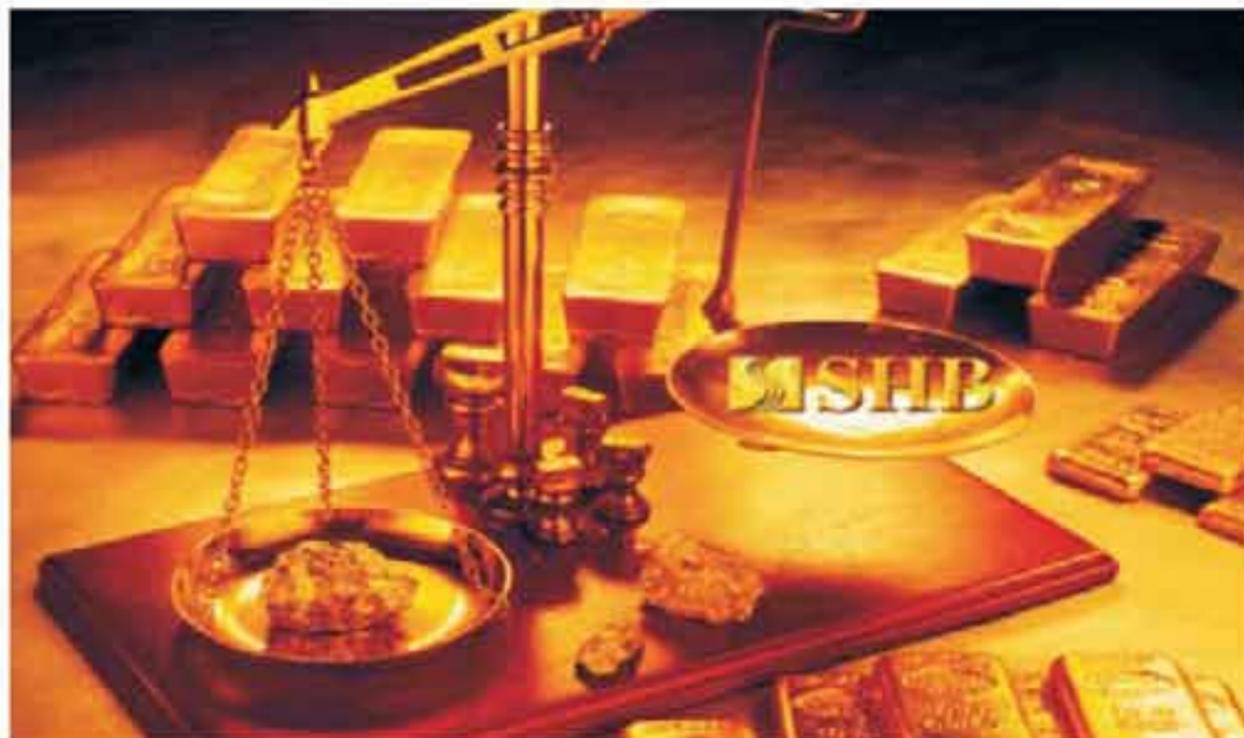
Là thành viên HĐQT SHB ông Trần Ngọc Linh đã hoạt động trong lĩnh vực Ngân hàng tài chính hơn 40 năm. Ông từng là Chủ tịch HĐQT SHB và hiện còn là Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Hồng Phát.

4 Ông Phan Huy Chí
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Ông Phan Huy Chí là thành viên HĐQT SHB đồng thời là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam.

5 Ông Trần Thoại
Ủy viên Hội đồng Quản trị

Là thành viên HĐQT SHB đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, ông Trần Thoại là đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.



1 Bà Đàm Ngọc Bích
Trưởng ban Kiểm soát

Bà Đàm Ngọc Bích là thành viên HĐQT Tập đoàn T&T; thành viên HĐQT Công ty Liên doanh Baoercheng T&T; thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội. Tại SHB, bà đảm nhiệm chức vụ Trưởng ban Kiểm soát.

2 Ông Nguyễn Hữu Đức
Phó Trưởng Ban Kiểm soát

Tiến sĩ Kinh tế Nguyễn Hữu Đức từng là Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng First Vinabank Chi nhánh Hà Nội; ủy viên HĐQT kiêm Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Hiện ông là Phó Trưởng Ban Kiểm soát SHB.

3 Bà Nguyễn Hồng Uyên
Thành viên ban Kiểm soát

Thạc sĩ Nguyễn Thị Hồng Uyên hiện là thành viên ban kiểm soát SHB. Đồng thời, bà là Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Bông đá Việt Nam (VFO) và Ủy viên ban kiểm soát Công ty CP tin học viễn thông Petrolimex (PIACOM)

4 Ông Bùi Thanh Tâm
Thành viên ban Kiểm soát

Ông Bùi Thanh Tâm là Thành viên Ban kiểm soát SHB. Hiện tại, ông đang công tác Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su.

5 Ông Phạm Hòa Bình
Thành viên ban Kiểm soát

Ông từng là Chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Cần Thơ; Phó giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương chi nhánh Cần Thơ. Hiện tại ông là thành viên Ban kiểm soát SHB.

6 Ông Lương Đức Chính
Thành viên ban Kiểm soát

Thạc sĩ Lương Đức Chính hiện là Phó Trưởng Ban Tài chính, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tại SHB, ông là thành viên BKS



Ông Nguyễn Văn Lê
Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Lê là thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc SHB. Là thạc sĩ Kinh tế - Tài chính Ngân hàng, ông LA đã có hơn 16 năm kinh nghiệm quản lý điều hành trong lĩnh vực tài chính- ngân hàng.

Ông là một doanh nhân thành đạt được xã hội công nhận và nhiều năm liền được trao tặng danh hiệu Nhà lãnh đạo xuất sắc; Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và rất nhiều các giải thưởng, danh hiệu cao quý khác...



1 Ông Đặng Trung Dũng
Phó Tổng giám đốc

Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng. Ông đã có 15 năm kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng ở nhiều vị trí khác nhau tại Ngân hàng VIB và Ngân hàng NASB. Ông từng là Phó Giám đốc phụ trách NASBank - Hà Nội và hiện là Phó Tổng giám đốc thường trực SHB.

2 Ông Bùi Tín Nghị
Phó Tổng giám đốc

Tiến sĩ kinh tế chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng Bùi Tín Nghị từng là Trưởng Phòng Đào tạo Vụ Tổ chức cán bộ Ngân hàng Trung ương; Phó Giám đốc Sở giao dịch - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Hiện ông là Phó Tổng giám đốc SHB.

3 Ông Lê Đăng Khoa
Phó Tổng giám đốc

Thạc sĩ Quản trị kinh doanh với hơn 16 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng- tài chính và đã đảm nhiệm nhiều vị trí khác nhau. Ông từng là Giám đốc kinh doanh nguồn vốn và ngoại hối Ngân hàng TMCP Quốc tế và hiện là Phó Tổng giám đốc SHB.



1. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng Quản trị thường xuyên tổ chức các phiên họp định kỳ hàng quý theo đúng quy định tại Điều lệ của Ngân hàng. Tại các phiên họp định kỳ, Hội đồng Quản trị tập trung đánh giá các kết quả hoạt động kinh doanh trong quý của Ngân hàng, đánh giá các hoạt động quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc để từ đó xác định các mục tiêu và kế hoạch hoạt động trong thời gian tiếp theo nhằm hoàn thành kế hoạch kinh doanh cũng như đạt được mục tiêu chiến lược phát triển trong ngắn hạn và dài hạn.

Ngoài các phiên họp định kỳ, trường hợp phát sinh các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản để kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh.

2. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT/ Hội đồng thành viên

Thực hiện Nghị định số 59/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16-7-2009 về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại, SHB đã thành lập Ủy ban Quản trị rủi ro và Ủy ban về vấn đề nhân sự.

Hai Ủy ban này trực thuộc Hội đồng Quản trị, có chức năng tham mưu cho Hội đồng Quản trị các vấn đề về đánh giá và hạn chế rủi ro trong các lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, xây dựng mô hình tổ chức phù hợp với chiến lược và quy mô phát triển của ngân hàng...

Với sự hoạt động tích cực của các Ủy ban này, hiện nay SHB về cơ bản đã hoàn thành việc tái cấu trúc tổ chức bộ máy, dự kiến sẽ chính thức áp dụng mô hình tổ chức mới vào đầu năm 2010.

3. Hoạt động của Ban Kiểm soát/ Kiểm soát Viên

Năm 2009, Ban Kiểm soát đã tiến hành thẩm định báo cáo tài chính hàng quý và năm của SHB cũng như tham gia các đoàn kiểm tra và chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện công tác kiểm toán nội bộ. Bên cạnh đó, Ban kiểm soát còn tiến hành đánh giá về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ của SHB, tham gia xây dựng các văn bản định chế của Ngân hàng.

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã tiến hành họp hàng quý để tổng kết và đánh giá công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ. Ngoài ra, Ban kiểm soát còn tham dự các phiên họp của Hội đồng Quản trị. Ban Kiểm soát đã phân công 1 Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Trưởng Kiểm toán nội bộ lãnh đạo trực tiếp Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện 14 cuộc kiểm tra và kiểm toán nội bộ đối với các đơn vị của SHB. Qua kết quả các cuộc kiểm toán nội bộ, Phòng Kiểm toán nội bộ đã kiến nghị các đơn vị được kiểm toán đề ra những giải pháp khắc phục, chấn chỉnh các mặt còn tồn tại, thiếu sót; kiến nghị cấp có thẩm quyền (Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc) bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hoặc ban hành mới các quy định, quy trình nghiệp vụ trong hệ thống SHB; kiến nghị, tư vấn cho các đơn vị được kiểm toán nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ, góp phần đảm bảo hoạt động của SHB được an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật, đồng thời hạn chế thấp nhất các sai sót, rủi ro, tổn thất cho SHB.

4. Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

Trong năm 2010, để tăng cường hiệu quả trong hoạt động Quản trị Ngân hàng, SHB sẽ tiếp tục hoàn thiện các nội dung về quản trị công ty áp dụng cho các thành viên niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/ Trung tâm Giao dịch Chứng khoán theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính.

5. Thủ lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên HĐQT/ Hội đồng thành viên/ Chủ tịch và thành viên

Quý thu lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát SHB năm 2009 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua là 8 tỷ đồng. Chi phí thực tế cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát là 4.358.472.059 đồng, bằng 54,46% kế hoạch từ đầu năm.

6. Số lượng thành viên HĐQT/ Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/ Kiểm soát viên, Ban giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

Đáp ứng yêu cầu về quản trị Ngân hàng được quy định rõ trong Quyết định số 12 ngày 13/03/2007 của Bộ Tài chính, hầu hết các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc đã tham gia các khóa học về quản trị ngân hàng. Tính đến thời điểm hiện tại, SHB có 14/16 thành viên có chứng chỉ về quản trị.

7. Tỷ lệ sở hữu cổ phần/ vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/ vốn góp của thành viên HĐQT/ Hội đồng thành viên.

Tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Hội đồng Quản trị

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ	Thay đổi tỷ lệ (%)
1	Đỗ Quang Hiến	14,004,962	7.00%	0
2	Nguyễn Văn Lễ	897,499	0.45%	0
3	Nguyễn Văn Hải (đại diện TKV)	30.000.000	15%	0
4	Trần Ngọc Linh	1,431,508	0.72%	0
5	Phan Huy Chí	1,635,980	0.82%	0
6	Trần Thọại (đại diện VRC)	30.000.000	15%	0

Theo quy định của pháp luật, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong thời gian đương nhiệm không được chuyển nhượng cổ phần và phải nắm giữ tối thiểu 50% số cổ phần trong thời gian tối thiểu 1 năm kể từ khi kết thúc nhiệm kỳ. Do vậy, trong năm 2009, tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên Hội đồng Quản trị không có bất cứ sự thay đổi nào.

8. Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/ chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Trong năm 2009, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát và những người liên quan đến các đối tượng trên không có giao dịch cổ phiếu SHB.

9. Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát/ Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Trong năm 2009, Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội không có hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành, Ban Kiểm soát và những người liên quan tới các đối tượng trên.

2 Các dữ liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn

2.1 Cổ đông/ thành viên góp vốn Nhà nước

Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam

Địa chỉ: số 226 Lê Duẩn, P. Trung Phụng, Q. Đống Đa, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Công nghiệp khoáng sản (bao gồm công nghiệp bô xít – alumin – nhôm và các khoáng sản khác): khảo sát, thăm dò, đầu tư xây dựng, khai thác, làm giàu quặng, gia công, chế tác, vận tải, mua, bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm alumin, nhôm, đồng, chì, kẽm, crom, thiếc, đá quý, vàng, các kim loại đen, kim loại màu khác và khoáng sản khác. Ngoài ra còn có các ngành Công nghiệp điện, Cơ khí, Vật liệu nổ công nghiệp, Khai thác công hiến, Vật liệu xây dựng...v.v.
 Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn góp trong Ngân hàng: 30.000.000 cổ phần chiếm 15% vốn góp trong Ngân hàng.

**Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam**

Địa chỉ: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P6, Q3, TP. Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam kinh doanh đa ngành, trong đó trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su là ngành kinh doanh chính; gắn kết chặt chẽ giữa trồng trọt, khai thác, sản xuất, kinh doanh với khoa học công nghệ, công nghiệp điện, nông nghiệp, cơ khí-xây dựng, đào tạo và các dịch vụ khác...v.v.

Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn góp trong Ngân hàng: 30.000.000 cổ phần chiếm 15% vốn góp trong Ngân hàng.

2.2 Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/ thành viên góp vốn**Công ty TNHH Đầu tư phát triển sản xuất Hạ Long**

Địa chỉ: Phường Bãi Cháy, T.p Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Ngành nghề kinh doanh: đầu tư bất động sản, phát triển cơ sở hạ tầng, du lịch vận tải, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối...v.v.

Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn góp trong Ngân hàng: 16.000.000 cổ phần chiếm 8% vốn góp trong Ngân hàng.

Công ty cổ phần tập đoàn T&T

Địa chỉ: 18 Hàng Chuối, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh về các lĩnh vực công nghiệp, tài chính, bất động sản, thể thao, hệ thống các sản phẩm-dịch vụ v.v...

Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn góp trong Ngân hàng: 25.094.160 cổ phần chiếm 12,55% vốn góp trong Ngân hàng.

Ông Đỗ Quang Hiến – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Địa chỉ: 61 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Số lượng và tỷ lệ cổ phần sở hữu/ vốn góp trong Ngân hàng: 14.004.962 cổ phần chiếm 7,00% vốn góp trong Ngân hàng.

2.3 Cơ cấu cổ đông**BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU CỔ ĐÔNG**

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo	2,000,000,000,000
- Tổng số cổ phần	200,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu	10,000
- Tổng số cổ đông	18,994

A CỔ ĐÔNG TRONG NƯỚC**I CỔ ĐÔNG LÀ DOANH NGHIỆP NỘI NƯỚC**

1 Tập Đoàn CN Cao Su Việt Nam	
Số lượng cổ phần	30,000,000
Tỷ lệ %	15
2 Tập Đoàn CN Than K.Sản VN	
Số lượng cổ phần	30,000,000
Tỷ lệ %	15

II CỔ ĐÔNG LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ KHÁC

Số lượng cổ đông	31
Số lượng cổ phần	43.554.614
Tỷ lệ %	21,78

III CỔ PHIẾU QUÝ**T Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội**

Số lượng cổ phần	467,596
Tỷ lệ %	0,234

IV CỔ ĐÔNG CÁ NHÂN TRONG NƯỚC

Số lượng cổ đông	18,911
Số lượng cổ phần	89.678.490
Tỷ lệ %	44,839

B CỔ ĐÔNG NƯỚC NGOÀI**1 Cổ đông là cá nhân nước ngoài**

Số lượng cổ đông	40
Số lượng cổ phần	3.931.100
Tỷ lệ %	1,97 %

2 Cổ đông là tổ chức nước ngoài

Số lượng cổ đông	9
Số lượng cổ phần	2.368.200
Tỷ lệ %	1,18 %

(Số liệu do Trung tâm lưu ký cung cấp: Chốt đến ngày 28-10-2022)

Thành tích và sự công nhận của xã hội năm 2009

Hơn 17 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, SHB vinh dự, tự hào đã không chỉ tạo dựng được sự tin nhiệm, tin cậy trong khách hàng, đối tác... mà còn được xã hội công nhận, được các cơ quan chức năng, các tổ chức, giới chuyên môn và khách hàng trao tặng những giải thưởng, danh hiệu cao quý dành cho tập thể và cá nhân lãnh đạo SHB trong mọi lĩnh vực hoạt động



SHB đạt Giải thưởng
"Thương hiệu chứng khoán uy tín 2009"



SHB đạt Danh hiệu
TOP 20 Ngân hàng lớn nhất Việt Nam



SHB đạt Giải thưởng
"Thương hiệu mạnh Việt Nam"



SHB đạt Giải thưởng
"Doanh nghiệp và thành viên thị trường tiêu biểu Việt Nam 2009"



Giải thưởng "Sao vàng Đất Việt 2008"

Giải thưởng "Cổ phiếu có tình thanh khoản cao nhất trên sàn Hà Nội 2009"

Cờ dẫn đầu các phong trào thi đua do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam trao tặng năm 2008

Giải thưởng Ngân hàng "Tài trợ Thương mại tốt nhất Việt Nam năm 2009" do Tạp chí Global Finance bình chọn

Bảng khen của UBND TP Hà Nội dành cho Tổng Giám đốc và Ngân hàng SHB năm 2009

... Còn rất nhiều các danh hiệu, giải thưởng cao quý khác



Thống đốc NHNN Việt Nam Nguyễn Văn Giàu đến thăm và làm việc tại SHB



Đại hội đồng cổ đông bất thường 2009 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ và phát hành trái phiếu chuyển đổi của SHB.



Tổng giám đốc Nguyễn Văn Lê và các cán bộ SHB trong chuyến cứu trợ đồng bào lũ lụt tỉnh Quảng Nam năm 2009



SHB ủng hộ cho quỹ HỘI bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam



Lễ ký kết dự án phẩm mềm ngân hàng lõi corebanking là dấu mốc quan trọng khẳng định chiến lược đầu tư phát triển nền tảng công nghệ hiện đại của SHB



Lễ tôn vinh CLB SHB Đà Nẵng đoạt cú đúp vô địch V-League và cúp Quốc gia năm 2009

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, không chỉ tập trung vào hoạt động kinh doanh góp phần xây dựng nền kinh tế đất nước, SHB còn luôn chú trọng các công tác xã hội và tham gia đóng góp vào sự phát triển cộng đồng và coi đó là một nhân tố không thể thiếu để doanh nghiệp phát triển bền vững. Tiếp nối những thành quả đã đạt được trong năm vừa qua, bên cạnh việc tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh theo hướng vững chắc, an toàn và minh bạch, năm 2009 SHB tiếp tục quan tâm và tích cực tham gia các hoạt động xã hội từ thiện để chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

Các hoạt động xã hội tiêu biểu trong thời gian qua của SHB:

- Ứng hộ xây dựng Bệnh viện Quốc tế ung thư Đà Nẵng;
- Phối hợp với Thành đoàn Hà Nội thành lập "Quỹ hỗ trợ thanh niên lập nghiệp";
- Ứng hộ cho quỹ HỘI bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam;
- Tài trợ chương trình phổ cập pháp luật Việt Nam tới vùng sâu, vùng xa;
- Ứng hộ Quỹ người nghèo TP Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Bình Dương, Quảng Ninh;
- Ứng hộ quỹ phòng chống thiên tai TP Hà Nội;
- Ứng hộ Liên hoan nghệ thuật trẻ em thiết thời Hà Nội;
- Ứng hộ gia đình nạn nhân trong vụ sập cầu Cần Thơ;
- Ứng hộ nạn nhân chất độc da cam;
- Ứng hộ quỹ công tác xã hội của báo Tuổi trẻ;
- Ứng hộ các gia đình chính sách thương binh liệt sĩ tại Hà Nội;
- Ứng hộ học sinh nghèo các nước tiểu vùng sông Mekong;
- Ứng hộ đồng bào lũ lụt tỉnh Quảng Nam;
- Hỗ trợ quỹ khuyến tài của tỉnh An Giang;

Và rất nhiều các hoạt động xã hội từ thiện có ý nghĩa khác...

STT	Tên các đơn vị trực thuộc SHB	Số điện thoại	Số FAX
A Hội sở chính			
	Số 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(04) 3942 3388	(04) 3941 0944
B Chi nhánh			
1 SHB – TP. Hồ Chí Minh			
	Số 41-43-45 Pasteur, Nguyễn Thái Bình, Q1, TP. HCM.	(08) 3021 1112	(08) 3023 0204
1.1	PGD Chợ Lớn		
	Số 18 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, TP.HCM	(08) 3853 7081	(08) 3859 0379
1.2	PGD Bình Thạnh		
	Số 179-181 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Bình Thạnh, HCM	(08) 3514 4233	(08) 3514 4235
1.3	PGD Gò Vấp		
	Số 273 Quang Trung, Phường 10, Q.Gò Vấp, TP.HCM	(08) 3989 1326	(08) 3989 7327
1.4	PGD Hòa Hưng		
	Số 50, Tô Hiến Thành, Phường 15, Q.10, TP.HCM	(08) 3868 0708	(08) 3868 0709
1.5	PGD Nguyễn Thị Định		
	Số 240B-204C Nguyễn Thị Định, An Phú, Q2, HCM	(08) 3747 1213	(08) 3747 1214
1.6	PGD Cách mạng tháng 8		
	Số 60-62 Cách mạng tháng 8, phường 6, Q.3, TP.HCM	(08) 3930 8520	(08) 3930 8522
1.7	PGD Tân Phú		
	Số 071 Lũy Bán Bích, P. Tân Thành, Tân Phú, TP. HCM.	(08) 3013 0631	(08) 3013 0632
1.8	PGD Huỳnh Tấn Phát		
	Số 1240C Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. HCM	(08) 37852954	(08)37852955
1.9	PGD Đặng Văn Bi		
	Số 136 Đặng Văn Bi, Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM	(08) 37225881	(08) 37225882
1.10	PGD Lê Văn Lương		
	Số 04 Lê Văn Lương, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM	(08) 37752997	(08) 37752997
1.11	PGD Hoàng Văn Thụ		
	Số 77B Hoàng Văn Thụ, quận Phú Nhuận, TP. HCM	(08) 38443140	(08) 38443180
1.12	PGD Nguyễn Thiện Thuật		
	Số 123-125 Nguyễn Thiện Thuật, Quận 3, TP. HCM	(08) 38333988	(08) 38333959
1.13	PGD Cộng Hòa		
	Số 502-504 Cộng Hòa, phường 13, Q. Tân Bình, TP. HCM	(08) 38495779	(08) 38495277
1.14	PGD Hồng Bàng		
	Số 867-869 đường Hồng Bàng, P.9, Q.6, TP. HCM	(08) 39698878	(08) 39698879
2 SHB - TP. Hà Nội			
	Số 86 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	(04) 3944 5440	(04) 3944 5441
2.1	PGD Thái Hà		
	Số 17 Thái Hà, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	(04) 3275 4332	(04) 3275 4331

STT	Tên các đơn vị trực thuộc SHB	Số điện thoại	Số FAX
2.2	PGD Ba Đình		
	Số 34 – Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	(04) 3734 6439	(04) 3734 6440
2.3	PGD Đống Đa		
	Số 154 Đường Kim Liên – Ô Chợ dứa kéo dài, Q. Đống Đa, HN	(04) 3273 2041	(04) 3273 2040
2.4	PGD Hoàng Quốc Việt		
	Số 335, Đường Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy, HN	(04) 3269 0117	(04) 3269 0191
2.5	PGD Hoàn Kiếm		
	Số 61 Hàng Cót, phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.	(04) 3927 5052	(04) 3927 5049
2.6	PGD Trần Duy Hưng		
	Số 21B, đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, HN	(04) 3556 1008	(04) 3556 1007
2.7	PGD Bạch Mai		
	Số 181 phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, Q. Hai Bà Trưng, HN.	(04) 3622 8102	(04) 3622 8104
2.8	PGD Cầu Giấy		
	Số 203 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	(04) 3269 2286	(04) 3269 2268
2.9	PGD Từ Liêm		
	Số 18 thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội	(04) 3287 7839	(04) 3287 7893
2.10	PGD Nguyễn Văn Cừ		
	Số 184, phố Nguyễn Văn Cừ, P. Bồ Đề, Q. Long Biên, TP. HN	(04) 3261 3688	(04) 3261 3686
2.11	PGD Điện Biên Phủ		
	Số 12, phố Điện Biên Phủ, phường Điện Biên, TP. Hà Nội.	(04) 3273 0158	(04) 3273 0146
2.12	PGD Định Công		
	Số A15 lô 9, khu đô thị Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, HN	(04) 3640 1096	(04) 3640 1097
2.13	PGD Minh Khai		
	Số 64B Minh Khai, phường Tương Định, quận Hai Bà Trưng, TP. HN	(04) 6278 1773	(04) 6278 1775
2.14	PGD Kim Mã		
	Số 226 Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.	(04) 62736515	(04) 62736500
2.15	PGD Tây Sơn		
	Số 330 Phố Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.	(04) 62755302	(04) 62755304
2.16	PGD Khâm Thiên		
	Số 326 Phố Khâm Thiên, P. Thổ Quan, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.	(04) 62754840	(04) 62754850
2.17	PGD Hoàng Mai		
	Số 1331 Đường Giải Phóng Cầu Tiên, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai.	(04) 62884579	(04) 6288 4619
2.18	PGD Lê Thanh Nghị		
	Số 121 Phố Lê Thanh Nghị, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.	(04) 6278 4566	(04) 6278 4557
2.19	PGD Hà Đông		
	Số 185 Quang Trung, P. Quang Trung, Quận Hà Đông, Hà Nội.	(04) 6325 0150	(04) 6325 0152
2.20	PGD Mã Mây		
	Số 4 phố Mã Mây, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	(04) 62702070	(04) 62702071

3 SHB - Đà Nẵng.		
Số 89 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Q. Hải Châu, ĐN	(0511) 3854 397	(0511) 3655 399
3.1 PGD Sơn Trà.		
Số 369 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.	(0511) 3936 963	(0511) 3936 965
3.2 PGD Hòa Khánh		
Lô số 06-07 đường Nguyễn Đình Trọng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu.	(0511) 3737 666	(0511) 3737 955
3.3 PGD Thanh Khê		
Lô 173, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	(0511) 3.773.773	(0511)3.773.774
3.4 PGD Hải Châu		
Số 240 Ông Ích Khiêm, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	(0511) 3.575.859	(0511)3.575.858
4 SHB - Quảng Ninh.		
Số 408 Trần Phú-Cẩm Phá-Quảng Ninh.	(033) 3723 855	(033) 3723 866
4.1 PGD Cửa Ông		
Số 277, phố Mới, Phường Cửa Ông, Thị xã Cẩm Phá, Quảng Ninh.	(033) 3734 991	(033) 3734 992
4.2 PGD Hạ Long		
Số 66, phố Trần Hưng Đạo, TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3518 299	(033) 3518 399
4.3 PGD Uông Bí		
Tòa nhà sòng Sinh, số 43A khu 12, P. Quang Trung, TX Uông Bí, QN	(033) 3566 111	(033) 3566 222
4.4 PGD Hồng Hải		
Số 168, Tổ 4 Khu 4 phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, Quảng Ninh	(033) 3556 833	(033) 3556 933
4.5 PGD Cẩm Tây		
Số 25, Tổ 74 đường Trần Phú, phường Cẩm Tây, TX.Cẩm Phá, QN	(033) 3964 466	(033) 3964 488
4.6 PGD Vân Đồn		
Khu 5, thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3993 929	(033) 3993 939
4.7 PGD Bãi Cháy		
Số 19 đường Hạ Long, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	(033) 3845 833	(033) 3846 833
4.8 PGD Mạo Khê		
Số 193 đường Hoàng Hoa Thám, H. Đông Triều, Quảng Ninh	(033) 3585 555	(033) 3586 666
4.9 PGD Móng Cái		
Số 4 đường Hùng Vương, phường Hoà Lạc, TP. Móng Cái	(033) 3779 266	(033) 3779 366
5 SHB - Bình Dương.		
Số 302, khu 01, Phường Phú Hòa, TX.Thủ Dầu Một, Bình Dương.	(0650) 3834 101	(0650) 3834 100
5.1 PGD Thủ Dầu Một		
Số 339 đường CM tháng 8, P. Phú Cường, TX.Thủ Dầu Một, BD	(0650) 3834 284	(0650) 3834 283
5.2 PGD Sóng Thần		
Số 6/31, Đại lộ Độc Lập, Ấp Nhị Đồng, huyện Dĩ An, BD	(0650) 3793 344	(0650) 3793 346
5.3 PGD Bến Cát		
KP4, TT Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	(0650) 3556348	(0650) 3556346
6 SHB-Cần Thơ		
Số 138 đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.	(0710) 3838 389	(0710) 3839 987

6.1 PGD Phong Điền		
Số 341- 342 Thị Trấn Phong Điền, huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ	(0710) 3850 214	(0710) 3944 456
6.2 PGD Phan Đình Phùng		
Số 42A Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Q. Ninh Kiều, Cần Thơ	(0710) 3812 518	
6.3 PGD Trần Phú		
Số 2 Bis đường Trần Phú, P. Cái Khế, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3762 093	
6.4 PGD Xuân Khánh		
89 đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3751 194	
6.5 PGD Thạnh An		
Số 71A -Quốc Lộ 80, Thị Trấn Thạnh An, Huyện Vĩnh Thạnh,CT.	(0710) 3856 516	(0710) 3652 841
6.6 PGD Bình Thủy		
Số 17/9 đường Lê Hồng Phong, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, CT.	(0710) 3887 570	
6.7 PGD Thốt Nốt		
Số 491B Ấp Phụng Thạnh 1, Thị Trấn Thốt Nốt, Huyện Thốt Nốt, CT.	(0710) 3611 718	(0710) 3611 718
6.8 PGD An Hòa		
Số 179 Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	(0710) 3895688	(0710) 3895677
7 SHB-Đồng Nai		
Số 10-11, đường Nguyễn Ái Quốc, KP 8, P. Tân Phong, TP. Biên Hoà.	(061) 8871 666	(061) 8871 670
7.1 PGD Long Thành		
Số ½ Quốc lộ 51A, Khu Phước Hải, TT. Long Thành, tỉnh Đồng Nai	(061)3501696	(061)3501698
7.2 PGD Trảng Bom		
Số 210-210B QL 1A, khu 3, Ấp Thanh Hóa, xã Hồ Nai, Trảng Bom.	(061)8889179	(061)8889199
8 SHB-Hải Phòng		
Tòa nhà DC Tower - Số 15 Trần Phú, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng	(031) 3652668	(031)3652669
8.1 PGD Kiến An		
Số 99 Trần Thành Ngọ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng	(031)3541668	(031)3541669
8.2 PGD Lạch Tray		
Số 458 đường Lạch Tray, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, HP	(031) 3733885	(031)3733884
8.3 PGD Sóng Cầm		
Số 282 đường Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, HP.	(031) 3796 958	(031) 3796959
8.4 PGD Quán Toan		
Số 09, đường Hải Triều, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, HP	(031) 3534 778	(031) 3534 998
9 SHB-Nghệ An		
Số 58 Lê Lợi, P. Hưng Bình, TP. Vinh, Nghệ An	(038) 356 0388	(038)356 0399
9.1 PGD Hồ Tùng Mậu		
Số 9 Hồ Tùng Mậu - Vinh - Nghệ An	038.860 0146	
9.2 PGD Thái Phiên		
Số 06 Thái Phiên - Vinh - Nghệ An	038.860 0148	038.860 0149

9.3 PGD Thái Hòa		
Khoá 250, P. Quang Tiến, Thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	038. 8740063	038. 8740065
9.4 PGD Diễn Châu		
Khoá 4, TT. Diễn Châu, H. Diễn Châu, Nghệ An	038. 3623766	038. 3623768
9.5 PGD Quỳnh Bàu		
Tầng 1, TTIM CK Plaza - Số 3A, Nguyễn Trãi, P. Quỳnh Bàu, TP Vinh.	(038) 3515296	(038) 3515298
10 SHB-Khánh Hoà.		
Số 175-177 Đường Thống Nhất, phường Phương Sài, Nha Trang.	(058) 3828777	(058) 3828766
10.1 PGD Vinh Phước		
Số 280 đường 2 tháng 4, phường Vinh Phước, TP Nha Trang	(058) 3541179	(058) 3541122
10.2 PGD Ninh Hoà		
Số 44 đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ninh Hoà, huyện Ninh Hoà	(058) 363 5000	(058) 363 5006
11 SHB-Gia Lai.		
Số 6 Đường Hoàng Văn Thụ, P. Diên Hồng, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	(059) 3828333	(059)3828499
11.1 PGD Biển Hồ		
Số 833, Phạm Văn Đồng, tổ 4, P. Yên Thế, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	059.3866969	059.3867788
12 SHB-Lâm Đồng		
Số 1 Đường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	(063) 3512251	(063) 3512000
12.1 PGD Đức Trọng		
Số 289 đường Thống Nhất, TT. Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, Lâm Đồng	(063) 3651001	(063) 3651000
12.2 PGD Bảo Lộc		
Số 110 đường Nguyễn Công Trứ, phường 2, TX. Bảo Lộc, Lâm Đồng	(063) 3723724	(063) 3864864
13 SHB-Kiên Giang		
Số 02 Trần Phú, phường Vĩnh Thạnh, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	(077) 3.947303	(077)3947313
13.1 PGD Tân Hiệp.		
05 Quốc lộ 80, Khóm 8, Thị trấn Tân Hiệp, H. Tân Hiệp, Kiên Giang	(077) 3727 161	(077) 3727 678
14 SHB-An Giang		
Số 6-8 Nguyễn Huệ A, phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang	(076) 3940 309	(076) 3941 969
15 SHB-Quảng Nam		
Số 215 đường Phan Bội Châu, P. Tân Thành, TP Tam Kỳ, QN	(0510) 3815 888	(0510) 3815 777
15.1 PGD Hội An		
Số 6 đường Hoàng Diệu, phường Minh An, TP Hội An, QN	(0510) 3911 837	(0510) 3911 836
16 SHB-Hưng Yên		
Phố Bến Yên Nhân, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	(0321) 3742 688	(0321) 3742 886

